

Rau An Toàn
Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
và Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn
Báo cáo phân tích chuỗi



Benoit Trudel
Đặng Vũ Hoài Nam
Tháng 6 năm 2009



Mục lục

1.	GIỚI THIỆU	
1.1	Khái quát	4
1.2	Mục đích phân tích chuỗi	4
1.3	Phương pháp	5
2.	SẢN XUẤT RAU AN TOÀN TẠI VIỆT NAM	
2.1	Tổng quan về sản xuất rau an toàn	6
2.2	Định nghĩa về rau an toàn (RAT)	9
2.3	Quản lý RAT của nhà nước	9
2.4	Điều kiện sản xuất RAT	9
2.5	DARD tổ chức tập huấn RAT	11
2.6	Thủ tục chứng nhận vùng sản xuất RAT	13
2.7	Thủ tục chứng nhận RAT	13
2.8	Tự chứng nhận sản phẩm RAT	14
2.9	Phân tích chi phí sản xuất rau thông thường và RAT ở VT	17
2.10	Chi phí đầu tư sản xuất RAT	19
3.	NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG	
3.1	Rau An Toàn – thị trường Hà Nội	20
3.2	Rau An Toàn – thị trường thành phố Việt Trì	24
3.3	Rau An Toàn – thị trường thành phố Lạng Sơn	30
4.	NHÓM NÔNG DÂN TÂN ĐỨC	
4.1	Tổ chức nhóm nông dân Tân Đức	37
4.2	Kế hoạch sản xuất năm 2009	39
4.3	Tiêu thụ	40
4.4	Nguồn thông tin	41
5.	NÔNG DÂN HỢP TÁC XÃ NÀ CHUÔNG	
5.1	Tổ chức hợp tác xã	43
5.2	Kế hoạch sản xuất năm 2009	45
5.3	Tiêu thụ	46
5.4	Nguồn thông tin	47
6.	NHỮNG KHÓ KHĂN, CHIẾN LƯỢC TÁC ĐỘNG CHUỖI	
6.1	Khó khăn chính trong chuỗi rau an toàn	48
6.2	Chiến lược tác động chuỗi chính	49
6.3	Điều kiện thành công	51
6.4	Lựa chọn chiến lược phát triển chuỗi và đối tác tiềm năng	51
	Phụ Lục	53



DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ASD-VASI	Phòng Hệ thống Nông Nghiệp – Viện Khoa học Việt Nam
CD	Phát triển chuỗi
CERDESTA	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông Nghiệp Bền Vững (NNBV)
CIDA	Trung tâm Phát triển Quốc tế Canada
ED	Phòng Kinh Tế (PKT)
ICM	Quản lý Cây trồng tổng hợp
IPM	Quản lý sâu bệnh tổng hợp
DARD	Sở Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn
MARD	Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn
MOA	Thỏa thuận hợp tác (thỏa thuận ghi nhớ)
NGO	Tổ chức phi chính phủ
PIP	Kế hoạch thực hiện dự án
PPC	Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh
PPS	Trạm Bảo Vệ Thực Vật
SACD	Phát triển chuỗi NNBV
SV	Rau An Toàn (RAT)
VIETGAP	Thực hành sản xuất Nông nghiệp tốt Việt Nam



1. GIỚI THIỆU

1.1 Khái quát

VECO – Vietnam là văn phòng đại diện của Vredesieilanden – tổ chức phi chính phủ Bỉ đã và đang thực hiện các dự án tại Việt Nam từ năm 1994. Năm 2002, VECO đã thực hiện chương trình Nông dân Tham gia Phát triển NNBV và Xóa đói Giảm nghèo tại 3 tỉnh phía Bắc Việt Nam – Phú Thọ, Tuyên Quang và Lạng Sơn. Mục đích của chương trình là tăng cường an ninh lương thực của người dân thông qua các hoạt động NNBV đồng thời thu hút sự tham gia của nông dân vào chuỗi cung cấp.

Năm 2008, VECO Vietnam bắt đầu thực hiện chương trình mới về Phát triển chuỗi NNBV với 5 loại sản phẩm – chè, cá, lợn, mận và rau an toàn. Hoạt động tác động chuỗi rau an toàn đã được triển khai và VECO đã ký thỏa thuận hợp tác (MOA) với 2 đối tác là Phòng Kinh Tế - hỗ trợ sản xuất và VINASTAS tổ chức người tiêu dùng - tuyên truyền quảng bá RAT và thực hiện chiến dịch nâng cao nhận thức cộng đồng về RAT. Trong năm 2008, VECO cũng đã ký hợp đồng tiến hành khảo sát thị trường và thị hiếu người tiêu dùng với chuyên gia tư vấn của công ty Fresh Studio.

VECO cũng đã xác định được các nhóm mục tiêu tại 2 khu vực sản xuất RAT tại các vùng dự án – 2 nhóm nông dân với tổng số thành viên là 83 tại xã Tân Đức, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ và hợp tác xã (HTX) Nà Chuông với tổng số 44 xã viên tại thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

1.2 Mục đích Phân tích Chuỗi

Việc phân tích chuỗi rõ ràng là cần thiết để có thể hiểu rõ hơn về nông dân sản xuất RAT, các tác nhân khác trong chuỗi như người thu mua, bán buôn, nhà hàng đồng thời xác định những khó khăn cũng như chiến lược tác động. Để đạt được mục tiêu đề ra, việc phân tích chuỗi nhằm:

- Giúp hiểu tường tận RAT là gì, các tiêu chuẩn, kỹ thuật sản xuất RAT, các tổ chức hỗ trợ sản xuất RAT, chi phí và quá trình chứng nhận;
- Thu thập thông tin chi tiết về 2 nhóm nông dân tại thành phố Việt Trì và HTX Nà Chuông tại thành phố Lạng Sơn, hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ cho các thành viên của hai nhóm và HTX và trên hết là kế hoạch sản xuất đơn giản năm 2009;
- Đưa ra các phương thức đóng gói và bán lẻ trong quá trình tiêu thụ RAT;



- Đưa ra những thông tin khái quát về một số khách hàng tiềm năng, chuỗi cung cấp của họ, giá cả, hình thức thanh toán và tổng nhu cầu về rau;
- Tìm ra những khó khăn chính trong quá trình phát triển chuỗi, chiến lược khả thi cũng như các hoạt động can thiệp chính mà chương trình phát triển chuỗi phải thực hiện.

Bản báo cáo phân tích chuỗi chuỗi này sẽ không đưa ra một bức tranh tổng thể về chuỗi rau tại Việt Trì và Lạng Sơn tuy nhiên hy vọng rằng nó sẽ cung cấp đầy đủ thông tin giúp hiểu rõ hoạt động chuỗi, các tác nhân chính trong chuỗi cũng như cách thức VECO hỗ trợ các hộ nông dân nhỏ lẻ củng cố vị thế của họ trong chuỗi.

1.3 Phương pháp

Câu hỏi nghiên cứu chính của dự án này là:

Khó khăn trong quá trình sản xuất RAT là gì và có những hoạt động tác động chuỗi khả thi nào đối với các nhóm nông dân Tân Đức và HTX Nà Chuông?

Để trả lời câu hỏi trên, quá trình nghiên cứu đã tập trung vào trả lời những câu hỏi nhỏ sau:

- *RAT là gì và làm thế nào để phân biệt được RAT với rau thông thường?*
- *Hai nhóm nông dân Tân Đức đóng vai trò gì trong việc cung cấp RAT cho các chợ tại Việt Trì? Câu hỏi tương tự đối với HTX Nà Chuông và các chợ tại Lạng Sơn.*
- *Các kênh tiêu thụ sản phẩm rau tại hai thành phố Việt Trì và Lạng Sơn có những đặc điểm gì?*

Việc phân tích này được thực hiện với một nguồn nhân lực hạn chế - chủ yếu là một cán bộ dự án tại thực địa tiến hành hầu hết các cuộc phỏng vấn và một cán bộ tại văn phòng tại Hà Nội viết báo cáo. Tuy nhiên theo đánh giá thì chúng tôi đã liên hệ và phỏng vấn được những người chủ chốt trong các chuyến đi công tác thực địa được thực hiện vào tháng hai và tháng ba năm 2009 tại Việt Trì và tháng tư, tháng năm tại Lạng Sơn.

Phương pháp thực hiện phân tích

- Tiến hành phỏng vấn mở với 83 nông dân sản xuất RAT và 40 nông dân sản xuất RAT tại Lạng Sơn với sự trợ giúp của thành viên ban quản lý nhóm
- Thực hiện phỏng vấn mở với hơn 20 nông dân trồng rau thông thường
- Phân tích sơ đồ chuỗi và phỏng vấn những người bán lẻ, bán buôn, các nhà hàng và căng tin tại các chợ của Việt Trì và Lạng Sơn.
- Tham gia giám sát 4 siêu thị, 11 quầy hàng RAT tại 2 chợ và 3 cửa hàng rau an toàn tại Hà Nội
- Phân tích thông tin đã có thông qua việc tìm kiếm thông tin trên Internet hoặc ấn phẩm



- Phỏng vấn các chuyên gia của:
 - o Trạm bảo vệ thực vật tại Việt Trì và Lạng Sơn
 - o Phòng Kinh Tế Việt Trì và Lạng Sơn
 - o Trung tâm nghiên cứu và phát triển NNBV Hà Nội (CERDESTA)
 - o Cục trồng trọt thuộc MARD tại Hà Nội
 - o Dự án hữu cơ của ADDA
 - o Dự án hữu cơ Thanh Xuân

Chúng tôi tin rằng trong quá trình thực hiện chương trình phát triển chuỗi RAT có thể cần phải tiến hành phân tích tập trung hơn nữa.

2. QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT RAT TẠI VIỆT NAM

2.1 Khái quát về quá trình sản xuất RAT

Nền kinh tế Việt Nam đã và đang phát triển nhanh chóng kể từ cuối những năm 80 sau khi cải cách được thực hiện. Vào những năm 90, nền nông nghiệp dưới sự quản lý của nhà nước đã được giao lại cho những người nông dân theo cơ chế thị trường và cũng từ đó, việc sử dụng hoá chất trong ngành nông nghiệp cũng tăng lên nhanh chóng. Nhìn chung, nông dân đã và đang lạm dụng hoá chất, thường sử dụng không theo hướng dẫn và thậm chí còn sử dụng những loại thuốc trừ sâu bị cấm hoặc hạn chế dùng. Việc làm này đã gây ra nhiều trường hợp bị ngộ độc thực phẩm do dư lượng hoá chất và các chất ô nhiễm khác như nitrat và kim loại nặng trong thực phẩm.

Năm 1998, MARD đã ban hành “ Quy định tạm thời về sản xuất RAT”. Quy định này sau đó được hoàn thiện vào tháng 1 năm 2007 và có tên là “ Quy định về quản lý và chứng nhận sản xuất RAT” (số 04/2007/QĐ-BNN). Tháng 11 năm 2008, quy định này lại được thay thế bằng Quyết Định số 99 “Quản lý sản xuất và kinh doanh rau, quả và chè an toàn”. Những quy định này đưa ra những hướng dẫn sản xuất rau an toàn và các bảng Dư Lượng Tối đa cho phép (MRLs) của các loại thuốc trừ sâu, nitrat, kim loại nặng, mầm bệnh do vi khuẩn gây ra và ký sinh trùng được phép có trong đất và rau đã được thu hoạch (xem Phụ Lục 1). Ngoài ra Nhà nước còn ban hành nhiều quyết định khác nhằm hướng dẫn và hỗ trợ quá trình sản xuất RAT (xem Phụ Lục 2). Chính Phủ đã thực hiện các quyết định chính sách thông qua việc tổ chức thực hiện các khóa tập huấn cho nông dân về sản xuất RAT và quản lý sâu bệnh tổng hợp (IPM) nhằm tăng cường an toàn thực phẩm.¹

¹ Simmons và Scott. Nông nghiệp hữu cơ và rau “an toàn” tại Việt Nam: tác động đối với sự bền vững của hệ thống thực phẩm nông nghiệp. trang 1-2.



Mặc dù có những quyết định chính sách này nhưng từ 2001 đến 2005 vẫn có gần 23 000 trường hợp ngộ độc thực phẩm tại Việt Nam bao gồm cả ngộ độc rau (Bộ Y tế, 2006). Một nghiên cứu do Viện Sinh thái và Tài Nguyên Sinh học thực hiện năm 1998-9 đã phát hiện thấy hàm lượng nitrát trong phân bón cao hơn hẳn mức dư lượng tối đa cho phép (*xem Phụ Lục 3*). Tại các khu đô thị như Hà Nội nơi mà phần lớn lượng rau được sản xuất thì tình hình lạm dụng phân bón và thuốc trừ sâu hóa học cũng như là các chất thải độc hại của các ngành công nghiệp lớn đã dẫn đến tình trạng đất bị nhiễm bẩn và ô nhiễm môi trường trầm trọng. Do đó các vấn đề lo ngại về sức khỏe là động lực chính thúc đẩy chương trình sản xuất RAT tại Việt nam.

Trong nhiều năm, hoạt động sản xuất RAT được tăng cường về các mặt như đất canh tác, năng suất và sản lượng. Cho đến thời điểm này, có 40 tỉnh thành khắp cả nước sản xuất RAT với tổng diện tích là 60 000 ha chiếm 8.5% tổng diện tích trồng rau (705 300 ha). Ngoài ra cũng có các khu vực sản xuất rau đã được công nhận tại 5 tỉnh dọc Sông Hồng: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Hải Dương và Bắc Ninh. Vùng đủ điều kiện sản xuất RAT cũng bao gồm diện tích sản xuất rau an toàn hiện nay. Trong đó diện tích sản xuất rau được công nhận của Hà Nội là 6,320 ha. Tuy nhiên khu vực quy hoạch sản xuất RAT tại Hà Nội là 6,820 và không thấy nêu khung thời gian thực hiện

Bảng 1: Diện tích sản xuất rau và RAT tại Việt Nam

Stt	Tỉnh, thành phố	Diện tích sản xuất rau (1000ha)	Năng suất (100kg/ha)	Sản lượng (1,000tấn)	Diện tích quy hoạch sản xuất RAT (ha)	Diện tích đạt chất lượng/ đủ tiêu chuẩn (ha)	Các địa điểm sản xuất đạt tiêu chuẩn
1	Cả nước	705,3	155,5	10.969,3			
2	Miền Nam	368,8	165,1	6.090,1			
3	Tp HCM	9,2	193,9	178,4			
4	Miền Bắc	336,5	145,0	4.879,2			
5	Đồng bằng sông Hồng	160,9	185,4	2.982,3			
6	Các tỉnh dọc sông Hồng	100,2	185,0	1.862,3	14.816	6.755	
7	Hà Nội	25,7	175,0	449,8	6.820	6.320	400
8	Hải Phòng	13,1	218,3	286,0	2.500	57	3
9	Vĩnh Phúc	8,5	169,1	143,7	1.500		-
10	Hải Dương	30,5	195,5	596,3	3.000	378	-
11	Bắc Ninh	10,3	177,9	183,2	800		13
12	Hưng Yên	12,1	185,5	224,5	196		4

Nguồn: Tạp chí hành tinh xanh (Green Earth Magazine). Chi cục bảo vệ thực vật. Vol. 26, tháng 1 năm 2009. trang 7-8

Chính phủ Việt Nam với sự hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ quốc tế đã triển khai nhiều chương trình và dự án nhằm phát triển sản xuất RAT. Cho đến thời điểm này, MARD và DARD vẫn đang tìm kiếm tài trợ từ ngân sách



nhà nước, ngân sách địa phương và các tổ chức phi chính phủ thực hiện các dự án RAT. Việc làm này đã giúp triển khai một số dự án:

- Dự án về an toàn lương thực trong nông nghiệp, một phần kết hợp trong kế hoạch hành động quốc gia giai đoạn 2006-2010;
- Dự án về các sản phẩm nông nghiệp và đảm bảo vệ sinh do CIDA (Canada) tài trợ thông qua việc hỗ trợ sản xuất và kinh doanh RAT trong giai đoạn 2008-2012;
- Dự án nâng cao chất lượng và an toàn sản phẩm nông nghiệp do ADB tài trợ trong giai đoạn 2009-2013.

Theo báo cáo năm 2008 của MARD, các hoạt động tập huấn đã được củng cố, tăng cường đặc biệt là đối với chương trình RAT với các buổi tập huấn về kỹ thuật IPM và sản xuất RAT theo hệ thống Vietgap. Tại các địa phương một số UBND tỉnh đã phân bổ ngân sách để tổ chức tập huấn và thực hiện các mô hình sản xuất RAT. Đặc biệt tại Hà Nội đã có 100 khóa tập huấn ngắn về kỹ thuật sản xuất RAT; 65 khóa tập huấn IPM cho nông dân; chỉ đạo và hướng dẫn cho 70 đài phát thanh của 6 huyện và 33 câu lạc bộ khuyến nông phát thanh, tuyên truyền và phổ biến thông tin về vấn đề sản xuất và tiêu thụ RAT.

Số lượng chính sách do nhà nước đưa ra nhằm điều chỉnh các hoạt động sản xuất nông nghiệp an toàn cùng với sự phát triển nhanh chóng của các vùng sản xuất an toàn cũng như các chương trình chuyên sâu hỗ trợ phát triển sản xuất an toàn tất cả đều là dấu hiệu cho thấy cơ hội tốt để sản xuất và tiêu thụ RAT trong những năm tới. VECO cần tập trung hỗ trợ nông dân Tân Đức, giúp họ nắm bắt được xu hướng và cạnh tranh được trên thị trường mới này và chắc chắn là thị trường này sẽ ngày càng trở nên cạnh tranh hơn và được điều tiết bởi nhà nước và những công ty dẫn đầu trên thị trường.

Tuy nhiên, tất cả các chính sách của nhà nước chỉ tập trung vào sản xuất RAT mà không điều tiết cả quá trình từ sản xuất đến tiêu thụ. Tại Việt Nam liệu có tổ chức nào có nhiệm vụ lấy mẫu RAT tại các cửa hàng bán lẻ để kiểm tra xem những mẫu RAT đó có phù hợp với yêu cầu về dự lượng tối đa cho phép theo quy định về RAT không? Nếu các mẫu đó không đạt yêu cầu thì sẽ phải xử lý thế nào? Nông dân có bị mất giấy chứng nhận vùng sản xuất RAT không? Thiếu quy định về tiêu thụ RAT tạo điều kiện cho những bán lẻ có thể dễ dàng khẳng định rằng rau họ bán là an toàn và bán chúng như là RAT thật. Do đó các quy định tiếp theo của Nhà nước phải chú trọng đến vấn đề tiêu thụ RAT, chứng nhận RAT, lấy mẫu RAT và các hình thức thưởng phạt để gây dựng lòng tin của người tiêu dùng. Đối với các cửa hàng RAT, các cửa hàng này bắt buộc phải trưng bày rõ ràng giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất RAT cũng như kết quả kiểm tra mẫu hoặc giấy chứng nhận sản phẩm RAT.



2.2 Định nghĩa về rau an toàn

Theo quy định sản xuất an toàn (Quy định số 4/2007/QĐ-BNN) “rau an toàn là sản phẩm rau tươi được sản xuất, thu hoạch, sơ chế, đóng gói và bảo quản theo quy trình kỹ thuật nhằm đảm bảo vi sinh vật hoặc các dư lượng hóa chất độc hại dưới mức tối đa cho phép”.

2.3 Quản lý RAT của Nhà nước

Khi giải quyết các vấn đề về sản xuất và chứng nhận RAT, sẽ rất có ích nếu biết được trách nhiệm của từng cơ quan nhà nước tham gia vào sản xuất chứng nhận RAT. Ở cấp quốc gia, *Cục trồng trọt* thuộc *MARD* chịu trách nhiệm quy hoạch tổng thể sản xuất RAT tại Việt Nam. Họ điều phối việc tổ chức các khóa tập huấn và hướng dẫn *DARD* cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất RAT. Bên cạnh đó họ cũng giám sát việc thanh tra các khu vực sản xuất RAT do *Cục kiểm soát chất lượng các sản phẩm nông, lâm thủy sản* tổ chức. Ngoài ra, Cục kiểm soát chất lượng các sản phẩm nông, lâm, thủy sản cũng là cơ quan phù hợp nhất chịu trách nhiệm lấy mẫu RAT tại các cửa hàng bán lẻ để kiểm tra dư lượng tối đa cho phép nếu/khi quá trình chứng nhận sản phẩm có hiệu lực và do nhà nước quy định.

Chi cục Bảo vệ Thực vật phối hợp với *DARD* chịu trách nhiệm tổ chức tập huấn IPM, ICM và quy trình sản xuất RAT. *Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường* chịu trách nhiệm chính trong việc chỉnh sửa và đề xuất chỉnh sửa và xây dựng các tiêu chuẩn và định mức kỹ thuật đối với việc sản xuất RAT. Đồng thời Bộ còn phối hợp với *Trung tâm Khuyến Ngư và Nông nghiệp Quốc gia* quản lý các đề tài nghiên cứu và các dự án sản xuất RAT thử nghiệm.

Và cuối cùng là Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn - *DARD* trực tiếp liên hệ với nông dân và chịu trách nhiệm quy hoạch và thực hiện quy hoạch các vùng sản xuất RAT, tổ chức tập huấn quy trình sản xuất RAT và quản lý việc cấp chứng chỉ đủ điều kiện sản xuất RAT. Xem *Phụ Lục 4* để biết thêm thông tin chi tiết về trách nhiệm của từng cơ quan nhà nước.

2.4 Điều kiện sản xuất RAT

Trong suốt quá trình phân tích chuỗi, hiểu rõ sự khác biệt giữa RAT và rau thông thường được xem là rất quan trọng. Quy trình sản xuất RAT và rau thông thường khác nhau như thế nào? Nhiều quyết định do Nhà nước ban hành như đã đề cập trước đã chú trọng vào một số điểm chính phải tuân theo khi thực hiện theo quy định các hoạt động sản xuất nông nghiệp an toàn:



- Nông dân phải tham gia tập huấn về RAT do DARD hoặc Chi cục bảo vệ thực vật thực hiện (xem phần 2.5 để biết thêm chi tiết)
- Chỉ được dùng các hoá chất được phép sử dụng trong sản xuất RAT và phải sử dụng theo hướng dẫn
- Sản xuất RAT phải thực hiện đầy đủ các hoạt động sản xuất IPM
- Kiểm tra nước tưới, đất và sản phẩm không vượt quá mức dư lượng tối đa cho phép

Dưới đây là hướng dẫn chi tiết về sản xuất RAT do DARD ban hành:

Nhân sự

- Các tổ chức sản xuất RAT phải có đội ngũ cán bộ kỹ thuật hoặc ký hợp đồng để thuê người có trình độ trung cấp hoặc cao hơn chuyên về trồng trọt hoặc bảo vệ thực vật để hướng dẫn kỹ thuật sản xuất RAT.
- Người sản xuất RAT phải tham gia vào các khóa tập huấn kỹ thuật về sản xuất RAT và lấy được giấy chứng nhận của DARD hoặc là chứng nhận của tổ chức khác được ủy quyền để thực hiện các khóa tập huấn về VietGap và các quy định về sản xuất và kinh doanh RAT.

Đất canh tác

- Đất để sản xuất RAT phải được Ủy Ban Nhân Dân phê duyệt và không bị ảnh hưởng trực tiếp bởi rác thải công nghiệp hoặc các loại chất thải có hại khác
- Đất phải được kiểm tra và khối lượng kim loại nặng trong đất phải ở dưới mức tối đa cho phép

Nước tưới

- Không được sử dụng nước thải công nghiệp và nước bị nhiễm bẩn từ các nguồn thải khác.
- Phải kiểm tra nước và lượng hoá chất và kim loại nặng phải dưới mức tối đa cho phép.

Phân bón

- Sản xuất RAT chỉ có thể sử dụng các loại phân bón được phép sử dụng trong nông nghiệp Việt Nam theo liều lượng, hướng dẫn và phương pháp đã quy định.
- Không được sử dụng các loại phân bón như phân gia cầm, nước tiểu, rác thải sinh hoạt và rác thải công nghiệp.
- Chỉ có thể sử dụng phân nitơ 7-10 ngày trước khi thu hoạch.

Phòng bệnh

- Sản xuất RAT phải áp dụng kỹ thuật IPM
- Sử dụng thuốc trừ sâu sinh học và các biện pháp sinh học
- Hạn chế sử dụng hóa chất và tuân thủ quy định sử dụng các loại hóa chất cho phép, liều lượng hợp lý, thời gian và phương pháp áp dụng phù hợp.



Quy trình sản xuất

- Phải tuân theo các quy định mới về an toàn lương thực của VietGap

2.5 Tập huấn RAT do DARD tổ chức

Để có được giấy chứng nhận vùng sản xuất RAT, trước tiên người dân phải trải qua tập huấn kỹ thuật về sản xuất RAT.

Nông dân Tân Đức

Nông dân Tân Đức đã được tập huấn trong 3 buổi chiều.

Tài liệu tập huấn bao gồm các phần sau:

Phần 1 – Các điều kiện sản xuất RAT cơ bản (tham khảo Quyết định của Chính Phủ số 99/2008/QĐ-BNN)

Phần 2 - Thực hành Vietgap với 11 điều khoản quy định về đất, phân bón, nước, sử dụng hóa chất, thu hoạch và quản lý sản phẩm, quản lý và xử lý rác thải, ghi chép và có thể theo dõi được.

Phần 3 - Hoạt động quản lý sâu bệnh tổng hợp IPM với danh sách của 5 loại sâu và 5 loại bệnh chính cùng với:

- Các đặc điểm bên ngoài rõ ràng
- Sâu/bệnh sinh trưởng và phát triển như thế nào
- Làm thế nào để phòng ngừa (phòng ngừa tự nhiên) và chữa trị (tên thuốc trừ sâu)

Phần 4 - Áp dụng hiệu quả và an toàn các hóa chất được phép sử dụng trong quá trình sản xuất RAT

- Các loại chất độc, dạng hoá chất (bột, bao, chất lỏng), mức độ nguy hiểm cho sức khỏe khi sử dụng hóa chất và các biện pháp an toàn (nên và không nên làm). Làm thế nào để sử dụng hóa chất một cách an toàn (4 quy định-sử dụng đúng hóa chất/đúng lúc/khối lượng hợp lý/phương pháp thích hợp). Danh mục các hóa chất với chỉ dẫn rõ ràng đối với từng loại rau về cách sử dụng bao nhiêu ngày trước khi thu hoạch.
- Danh sách dài những loại sâu/bệnh cùng với danh sách các hóa chất có thể sử dụng, loại chất độc, khối lượng, thời gian trước khi thu hoạch.
- Danh sách các thuốc diệt cỏ hoá học và phân hoá học cùng với loại chất độc, khối lượng, thời gian sử dụng trước khi thu hoạch.



Phần 5 - Phân Compost – khái niệm, nguyên vật liệu, kỹ thuật sản xuất, hướng dẫn sử dụng

Nhìn chung, nông dân Tân Đức khẳng định rằng tập huấn đã giúp họ biết được RAT là gì và họ cũng đã hiểu rõ hơn về việc sử dụng chất hóa học hợp lý và có trách nhiệm. Thực hành tốt VietGap khá rõ ràng tuy nhiên phần 3 và 4 về IPM và sử dụng hóa chất hợp lý còn rất hạn chế. Phân phân compost là kém hiệu quả nhất và họ không hiểu và không biết áp dụng kỹ thuật như thế nào.

Theo thỏa thuận giữa VECO và Phòng Kinh Tế, từ tháng 3 năm 2009 người dân Tân Đức sẽ được tập huấn về IPM. Họ sẽ được tập huấn thực hành tại nơi sản xuất hàng tuần trong vòng 3 tháng. Hoạt động này là nhằm góp phần nâng cao kỹ thuật sản xuất RAT và hiểu rõ quy trình IPM.

Nông dân Nà Chuông

Tập huấn VietGap và sản xuất RAT trước kia cho người dân Nà Chuông kéo dài 3 tháng gồm cả lý thuyết và thực hành. Khóa tập huấn được thực hiện theo một mùa vụ hoàn chỉnh và nông dân được phát mẫu để ghi chép số liệu sản xuất.

Tài liệu tập huấn hơi khác so với tài liệu tập huấn cho người dân Tân Đức tại Việt Trì và dưới đây là một vài điểm khác biệt chính:

- Tài liệu của Việt Trì mô tả chi tiết các tiêu chuẩn VietGap mới còn tài liệu của Lạng Sơn thì chỉ nói qua, vắn tắt về các tiêu chuẩn Gap chung chung trên toàn thế giới;
- Tài liệu của Việt Trì có một bản danh sách chi tiết các loại sâu bệnh cùng với đặc điểm, cách phòng trị còn tài liệu của Lạng Sơn thì không có phần này;
- Tài liệu của cả Việt Trì và Lạng Sơn đều có thông tin chi tiết về các loại hóa chất có thể được sử dụng trong sản xuất RAT bao gồm cả hướng dẫn sử dụng;
- Tài liệu của Lạng Sơn không có phần ủ phân/làm phân compost.

Chúng tôi đã ngạc nhiên khi nhận thấy rằng tài liệu tập huấn RAT không được MARD chuẩn hóa và hơi khác nhau giữa vùng này với vùng kia. Điều này chắc chắn sẽ dẫn đến những khác biệt về chất lượng cũng như hiểu biết về quy trình sản xuất RAT trên khắp cả nước.



2.6 Thủ tục chứng nhận vùng sản xuất RAT

Để vùng sản xuất của nông dân được ‘chứng nhận’ là “an toàn” thì người sản xuất RAT phải nộp cho Chi cục bảo vệ thực vật hồ sơ đăng ký đề nghị chứng nhận đủ điều kiện sản xuất RAT bao gồm:

- Bản đăng ký của nhóm nông dân với chính quyền và các quy chế nội bộ;
- Đơn xin chứng nhận đủ điều kiện sản xuất RAT;
- Bản kê khai điều kiện sản xuất RAT kèm theo

Khi hồ sơ hoàn tất thì gửi cho Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn (DARD). Trong vòng 20 ngày sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ, DARD sẽ cử một đội khoảng 3 – 5 cán bộ kiểm tra hồ sơ và khu vực canh tác. Họ cũng sẽ lấy mẫu đất và nước tưới nếu cần. Nếu đảm bảo đầy đủ các điều kiện quy định thì sẽ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất RAT. Nông dân không phải trả bất cứ một khoản chi phí nào trong quá trình chứng nhận. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất RAT có hiệu lực trong vòng 3 năm, sau 3 năm phải đăng ký lại kèm theo bản báo cáo kết quả sản xuất trong các năm trước (Quy Định số 99/2008/QĐ-BNN)

Nông dân Tân Đức đã qua được đợt kiểm tra mẫu đất và nước, tuy nhiên họ vẫn đang trong quá trình chuẩn bị các tài liệu xin chứng nhận. Đây là bước đầu tiên rất quan trọng để nông dân Tân Đức có thể khẳng định với người tiêu dùng về việc sản xuất RAT.

2.7 Thủ tục chứng nhận RAT

Sản xuất RAT đang được điều chỉnh và thông qua quá trình này MARD đã công nhận 7 tổ chức tại Việt Nam có thẩm quyền chứng nhận toàn bộ quá trình RAT – từ đất và nước dùng trong sản xuất cho đến sản phẩm. Các mẫu đất, nước và sản phẩm sẽ được gửi đến phòng thí nghiệm đã ký hợp đồng để kiểm tra (xem *Phụ lục 5* để biết thêm chi tiết).

Trung tâm nghiên cứu và phát triển NNBV (CERDESTA) là một tổ chức phi chính phủ thuộc Hội Bảo Vệ Thực Vật Hà Nội. Trung tâm này là 1 trong 7 cơ quan chứng nhận bắt đầu hoạt động 1 năm trước với 3 cơ quan khác tại Hà Nội. Các cơ quan chứng nhận này độc lập với nhau và có thể xây dựng logo chứng nhận riêng của họ, tuy nhiên tất cả các cơ quan chứng nhận này đều yêu cầu trả phí cao cho các dịch vụ mà họ cung cấp.



Bảng 2: Chi phí quy trình chứng nhận

	Dưới 5 ha	6-10 ha	11-50 ha
Tư vấn	15 triệu	15 triệu	15 triệu
Chuyển giao công nghệ	24 triệu	36-40 triệu	48-60 triệu
Chứng nhận	36 triệu	54-60 triệu	72-90 triệu
Tổng	65 triệu	105-115 triệu	135-165 triệu

Trung tâm này có thỏa thuận với một phòng thí nghiệm tại Hà Nội kiểm tra đất, nước và các sản phẩm để chắc chắn rằng đất, nước và sản phẩm không vượt quá mức dư lượng tối đa cho phép do Nhà nước quy định. Do đó quá trình kiểm tra khá phức tạp và bao gồm nhiều loại:

- Vi sinh vật
- Hàm lượng nitrat
- Dư lượng hóa chất
- Kim loại nặng

Việt Nam chỉ có 3 phòng thí nghiệm được MARD công nhận để tiến hành những cuộc kiểm tra như thế này – một phòng thí nghiệm ở Hà Nội, một ở Đà Nẵng và một ở thành phố Hồ Chí Minh.

Một nhóm nông dân hay một công ty hoàn tất quy trình chứng nhận và đạt yêu cầu có thể sử dụng logo chứng nhận của CERDESTA. Hiện giờ, trung tâm này vẫn chưa hoàn hiện toàn bộ quy trình chứng nhận RAT. Trung tâm này bắt đầu quy trình chứng nhận tại huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc với một nhà máy sản xuất RAT. Một khi có được chứng nhận RAT rồi thì sản phẩm phải được chứng nhận lại hàng năm với chi phí chứng nhận như đã nêu trên.

Nhóm nông dân nhỏ như nhóm Tân Đức không thể chi trả được chi phí kiểm tra đất, nước tưới và sản phẩm cao như vậy nếu nhóm không có sự hỗ trợ về tài chính. Điều này sẽ có thể khiến cho các doanh nghiệp nông nghiệp lớn hơn làm việc cho các chuỗi siêu thị như HADICO sẽ có thể chi trả chi phí chứng nhận này, do đó dẫn đến tập trung thị trường cho sản xuất an toàn. Tuy nhiên vẫn chưa rõ liệu các tổ chức này có phải là những tổ chức chứng nhận hợp pháp đảm bảo sự tin tưởng của người tiêu dùng. Thực tế là hiện giờ không có logo thống nhất giữa các tổ chức chứng nhận, điều này chắc chắn sẽ gây ra một số nhầm lẫn về những tổ chức có quyền cấp chứng nhận.

2.8 Tự chứng nhận sản phẩm RAT

Chi phí sử dụng dịch vụ của một trong những tổ chức chứng nhận tại Hà Nội cao khiến cho người dân Tân Đức phải cân nhắc những lựa chọn khác. Một trong số những lựa chọn đó là tự chứng nhận, việc làm này thường được thực hiện bởi các nhóm sản xuất hữu cơ. Theo Quyết định số 99/2008, trong



trường hợp nông dân muốn chứng nhận rau của mình là an toàn theo cách riêng của mình thì họ phải:

- Có giấy chứng nhận vùng sản xuất RAT;
- Chỉ định một phòng thí nghiệm đã được chứng nhận kiểm tra các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm của rau;
- Có hoặc thuê người lấy mẫu có đủ khả năng thực hiện;
- Có hoặc thuê một cán bộ bảo vệ thực vật hoặc trồng trọt có bằng đại học, ít nhất 3 năm kinh nghiệm và được chứng nhận để tiến hành đánh giá và thanh tra nội bộ;

Thủ tục và nội dung của quá trình đánh giá và thanh tra nội bộ:

- Lên kế hoạch đánh giá và thanh tra nội bộ;
- Phổ biến và thông báo với người dân về kế hoạch đó, các con số dự kiến, phương pháp điều tra và đánh giá nội bộ và các biểu mẫu ghi chép quá trình sản xuất;
- Lấy mẫu các loại rau điển hình trong quá trình trồng trọt để quyết định tiêu chuẩn an toàn thực phẩm sao cho phù hợp với những yêu cầu về dư lượng tối đa cho phép (MLR);
- Căn cứ vào quá trình tự đánh giá, nếu đáp ứng được hết các điều kiện, người sản xuất có thể công bố rau họ sản xuất là RAT.

Hệ thống Đảm bảo chất lượng có sự tham gia (PGS)

Các hệ thống đảm bảo chất lượng có sự tham gia là các hệ thống đảm bảo chất lượng tập trung chủ yếu tại cộng đồng. Các hệ thống này cấp giấy chứng nhận cho người sản xuất căn cứ vào sự tham gia tích cực của các bên có liên quan và được xây dựng trên nền tảng của lòng tin, các mạng lưới xã hội và trao đổi kiến thức.

Tại Việt Nam, ADDA đã triển khai dự án hữu cơ căn cứ vào hệ thống PGS. Việc áp dụng hệ thống PGS là một cách làm kinh tế để chứng nhận sản xuất hữu cơ đồng thời thu hút người nông dân và người tiêu dùng tham gia vào quá trình chứng nhận khiến cho họ có trách nhiệm hơn. Do đó đây là một quá trình cơ sở và hàng ngang dựa trên lòng tin, sự minh bạch và sự tham gia. Nông dân phải học và áp dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn và lưu giữ sổ sách hoạt động sản xuất cơ bản. Từng nông dân được chứng nhận phải là thành viên của 1 nhóm và nộp hồ sơ kiểm tra thường xuyên để đảm bảo rằng việc sản xuất tuân theo các tiêu chuẩn. Một hệ thống PGS do một nhóm gồm nhiều bên liên quan đại diện cho nông dân, người tiêu dùng và các tổ chức địa phương quản lý.

Việc thanh tra được tiến hành bằng cách lấy mẫu đất, nước tưới và sản phẩm một cách ngẫu nhiên và đem các mẫu đến phòng thí nghiệm đã được chứng nhận để kiểm tra. Tuy nhiên phải kiểm tra nhiều loại hoá chất, chất gây ô nhiễm và kim loại nặng và chi phí cho mỗi một lần kiểm tra là 200.000 đồng. Vì vậy nếu một người muốn kiểm tra dư lượng của 20 loại chất khác nhau



trong một mẫu thì chi phí khoảng 4 triệu đồng. Khi quyết định kiểm tra mẫu vật tại phòng thí nghiệm thì nhóm phải chọn lựa kỹ xem loại dư lượng nào cần kiểm tra và giữ mẫu ở mức tối thiểu.

Ông Chris May, chuyên gia về phương pháp chứng nhận áp dụng hệ thống PGS, hiện đang thiết kế một hệ thống nhằm điều chỉnh PGS sao cho phù hợp với vùng sản xuất RAT tại huyện Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Ông cho rằng các điều kiện sản xuất RAT như đã trình bày trong phần 2.4 của tài liệu này có thể được sử dụng làm cơ sở để xây dựng các tiêu chuẩn sản xuất RAT và có thể được nhóm các bên liên quan phát triển hơn nữa. Ông đề nghị xây dựng một nhãn mác và logo cho toàn bộ RAT của tỉnh.

Các bước xây dựng hệ thống PGS cho RAT có thể như sau:

- **Bước 1:** Nông dân quan tâm đến việc sản xuất rau an toàn áp dụng hệ thống chứng nhận PGS sẽ ký vào thư cam kết thực hiện đúng quy trình sản xuất RAT;
- **Bước 2:** Sau đó xây dựng thành một nhóm nông dân có quy chế hoạt động;
- **Bước 3:** Tiếp theo nhóm sẽ mời các bên có liên quan bao gồm người nông dân, dân địa phương, chính quyền địa phương, các nhóm người tiêu dùng, kỹ thuật viên và có thể mời các nhóm làm về môi trường tham gia thành lập thành “nhóm chỉ đạo địa phương”. Nhóm chỉ đạo địa phương này có thể quyết định và thống nhất về các tiêu chuẩn sản xuất RAT;
- **Bước 4:** Các thành viên của nhóm sau đó sẽ tham gia vào một khoá tập huấn về nguyên tắc của PGS (do ADDA tổ chức);
- **Bước 5:** Nhóm sẽ xây dựng kế hoạch đánh giá và thanh tra nội bộ, chọn kỹ thuật kiểm tra và chỉ định người lấy mẫu đã được công nhận và chọn phòng thí nghiệm để kiểm tra mẫu;
- **Bước 6:** Nếu các nông dân trong nhóm qua được lần kiểm tra thì họ có thể tuyên bố sản phẩm của họ là RAT và sử dụng logo nếu có

Bộ thử nhanh

Thay vì kiểm tra và phân tích trong phòng thí nghiệm với chi phí cao như vậy, người sản xuất có một sự lựa chọn khác là bộ thử nhanh. Với một bộ thử đơn giản, người ta có thể nhanh chóng kiểm tra được dư lượng thuốc diệt nấm, thuốc trừ sâu trong đất, nước tưới và sản phẩm. Tuy nhiên bộ thử này chỉ có thể đọc xấp xỉ được một hoặc hai loại dư lượng chứ không đo được chính xác mức dư lượng. Hơn nữa, bộ thử nhanh không thể kiểm tra được các loại kim loại nặng hoặc hàm lượng nitrat mặc dù việc kiểm tra nay cần được thực hiện. Để sản xuất RAT trong đó dư lượng phải ở dưới mức tối đa quy định, bộ thử nhanh không thể đọc chính xác nhiều loại dư lượng. Tuy nhiên sử dụng bộ thử là phương pháp kiểm tra đất, nước tưới và sản phẩm nhanh nhất và rẻ nhất vì vậy cần phải tiến hành điều tra thêm².

² website của Trung tâm Công nghệ phân bón và thực phẩm
<http://www.agnet.org/library/pt/2002018/>



Tại Hà Nội, công ty bảo vệ thực vật Sài Gòn có bán bộ thử nhanh này với giá 1,1 triệu đồng, bộ thử nhanh này chỉ có thể kiểm tra được 2 loại thuốc trừ sâu. Chi phí để mua thiết bị là 700.000 đồng và mua dung môi khoảng 400.000 đồng có thể kiểm tra được 10 lần. Như vậy chi phí mỗi một lần kiểm tra là 40.000 đồng (không bao gồm chi phí mua thiết bị ban đầu). Bộ thử này có sách hướng dẫn sử dụng kèm theo. Tham khảo website www.spchcmc.com.vn để biết thêm thông tin.

ADDA hiện tại đang nghiên cứu toàn bộ vấn đề kiểm tra và sẽ phải sớm quyết định xem kiểm tra những loại hoá chất nào, đồng thời xác định kinh phí và số lượng mẫu sẽ thiết lập cơ sở cho việc thanh tra của họ. Dự án hữu cơ mới tại Thanh Xuân hiện vẫn chưa được lấy mẫu và kiểm tra tại phòng thí nghiệm. Họ đã yêu cầu ADDA hỗ trợ họ trong quá trình này.

2.9 Phân tích chi phí sản xuất rau thông thường và RAT tại thành phố Việt Trì

Cuộc họp với nông dân sản xuất RAT tại xã Tân Đức và thảo luận với chính quyền địa phương cho thấy rằng khó mà đánh giá được rằng quy trình sản xuất RAT có thực sự tốn kém hơn sản xuất rau thông thường hay không. Ý kiến thống nhất chung nghiêng về khẳng định và xác định quy trình sản xuất RAT tốn kém hơn khoảng 20-30%. Nông dân và các chuyên gia nông nghiệp nhất trí rằng sản xuất RAT cần nhiều lao động hơn - chuẩn bị phân compost, áp dụng kỹ thuật IPM và các kỹ thuật đã được hướng dẫn để xử lý sâu bệnh – hơn nữa sản lượng RAT ít hơn nhất là trong giai đoạn đầu. Ngoài ra một số nông dân cũng sử dụng phân bón sinh học hay phân bón tự nhiên, thuốc trừ sâu và thuốc diệt cỏ tốn kém hơn nhiều. Một ví dụ về việc sử dụng thuốc diệt cỏ làm từ dầu đậu với giá 160.000 đồng/lít /sào. Mặc dù thuốc này rất hiệu quả nhưng nó cũng vẫn đắt hơn thuốc diệt cỏ hoá học

Để hiểu rõ hơn sự chênh lệch chi phí giữa sản xuất rau thông thường và rau an toàn, chúng tôi đã phỏng vấn 6 nông dân xã Tứ Xã và 2 nông dân xã Đại Đồng sản xuất rau thông thường để biết được những chi phí sản xuất chính như chi phí mua cây giống, phân bón và thuốc trừ sâu, rồi so sánh với chi phí dùng để sản xuất theo quy trình sản xuất RAT.

Bảng 3: Chi phí sản xuất rau thông thường

Sản phẩm	Diện tích (m2)	Vụ/tháng	Sản lượng Kg	Chi phí				Chi phí/kg VND
				Giống	Phân bón	Thuốc trừ sâu	Tổng	
Cải xoăn	360	2.6	1,714	40,5	164	110	314,5	183,4
Su su	360	4.7	2,500	183	200		383	153
Ngọn bí	360	3	1,000	60	267		327	327



Đối với quy trình sản xuất RAT, chúng tôi đã phỏng vấn 6 nông dân xã Tân Đức và 1 nông dân xã Vân Nội (phía bắc Hà nội) và biết được chi phí sản xuất RAT cũng tương tự như rau thông thường.

Bảng 4: Chi phí sản xuất RAT

Sản phẩm	Diện tích (m ²)	Vụ / tháng	Năng suất Kg	Chi phí				Chi phí/kg VND
				Giống	Phân bón	Thuốc trừ sâu	Tổng	
Cải xoăn	360	2,2	1,333	50	183	108	342	292
Su su	360	5	1,500	134	92		226	159
Ngọn bí	360	4	1,100	92,5	287,5		380	342,5

Sau đây là một số kết quả mà chúng tôi tổng hợp được từ những con số và từ các bản báo cáo:

- Sản lượng sản xuất thông thường nhìn chung cao hơn sản lượng RAT đặc biệt là su su, nhiều nông dân trồng su su đạt sản lượng cao nhất là 2000kg trong khi đó đối với sản xuất RAT, sản lượng su su cao nhất chỉ đạt khoảng 1000kg. Tuy nhiên chi phí sản xuất su su thông thường lại cao hơn nên chi phí cho 1 kg su su thông thường và an toàn là gần ngang bằng nhau.
- Chi phí của 1kg rau cải xoăn là chênh lệch cao nhất trong số 3 loại rau do chi phí sản xuất rau cải xoăn cao hơn nhưng năng suất lại thấp hơn.

Bảng 5: So sánh về chi phí

Sản phẩm	Sản xuất thông thường (VND/kg)	Sản xuất an toàn (VND/kg)	Chênh lệch %
Cải xoăn	183,4	292	37
Su su	153	159	3,7
Ngọn bí	327	342,5	4,5

Chắc chắn là chúng tôi cần một bảng số liệu mẫu nhiều loại rau hơn để có thể đưa ra kết luận. Tuy nhiên chúng tôi có thể thấy được 2 hướng đặc trưng cho chi phí sản xuất RAT:

- Đôi khi chi phí sản xuất thấp hơn do sử dụng ít hoá chất hơn, do đó sản lượng thấp hơn và chi phí cho mỗi kg rau an toàn tương tự so với rau thông thường;
- Đôi khi chi phí sản xuất lại cao hơn do sử dụng hoá chất tự nhiên mà sản lượng vẫn thấp nên chi phí cho mỗi kg RAT cao hơn.

Hiện tại nông dân không phải trả bất cứ khoản chi phí nào để lấy giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất RAT do DARD cấp. Nếu nông dân bắt buộc phải có



giấy chứng nhận sản phẩm thông qua một tổ chức nhà nước như CERDESTA thì chi phí sản xuất và tiêu thụ RAT sẽ tăng vọt.

2.10 Chi phí đầu tư sản xuất RAT

Bảng 6 dưới đây cho thấy chi phí đầu tư trang thiết bị để sản xuất rau tương đối cao. Hai khoản chi tiêu chính là:

- 1- Hệ thống tưới/thủy lợi bao gồm giàn, ống, bình tưới và bơm với tổng chi phí là 1 750 000 đồng. Độ bền của những thiết bị này cũng tương đối ngắn trong khoảng từ 3-5 năm. Chi phí bảo dưỡng thấp khoảng 200 000 VND một năm.
- 2- Nhà lưới dùng để bảo vệ cây trồng khỏi mưa to, nắng gắt. Tổng chi phí đầu tư nhà lưới là 1 500 000 đồng. Polyeten có thể được dùng để che phủ đất, giúp ngăn côn trùng, sâu, cỏ và sương, nhờ vậy mà việc sử dụng hóa chất sẽ hạn chế. Tuy nhiên chi phí cao và độ bền của thiết bị rất thấp khoảng 2 năm

Trong số 83 hộ nông dân tại 2 nhóm nông dân Tân Đức, chỉ có một nông dân, trưởng nhóm 1 – anh Thành có thiết bị tưới và nhà lưới. Còn ở Hợp Tác Xã Nà Chuông thì không có xã viên nào sử dụng nhà lưới mà máy bơm tưới tiêu thì đã bị hỏng. Ủy Ban Nhân Dân tỉnh đã hứa đến tháng 9 năm 2009 sẽ chi trả chi phí sửa chữa máy bơm. Trong khi đó, khi đến huyện Lâm Thao tỉnh Vĩnh Phúc, nhiều nông dân tại huyện này đã lắp đặt các loại thiết bị (nhà lưới và hệ thống tưới tiêu). Nếu nông dân Tân Đức và Nà Chuông định cạnh tranh và tăng cường sản xuất hiệu quả đồng thời giảm nguy cơ tác động ngược của thời tiết đến sản xuất thì họ sẽ cần phải nghĩ đến việc đầu tư này trong thời gian tới.



Bảng 6: Chi phí đầu tư và bảo dưỡng

Đầu tư	Giá trị đầu tư cho tới thời điểm hiện tại	Độ bền (năm)	Chi phí bảo dưỡng hàng năm
Bơm tưới tiêu	750 000	5	100 000
Bình tưới và ống	1 000 000	3	100 000
Nhà lưới	1 500 000	2	
TỔNG	3 250 000		



3. NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG

3.1 Rau an toàn - thị trường Hà Nội

3.1.1 Tổng quan

Năm 1999, Hà Nội đã bắt đầu triển khai chương trình sản xuất RAT tại các vùng cận đô thị nhằm đáp ứng cho thị trường ngày càng lớn tại Hà Nội. Một số xã đã được chọn làm khu vực sản xuất thí điểm như Văn Đức và Đặng Xá, huyện Gia Lâm (150ha), xã Văn Nội huyện Đông Anh (60ha), xã Lĩnh Nam huyện Thanh Trì (20ha), xã Thanh Xuân và Đông Xuân huyện Sóc Sơn (60ha)³. Huyện Đông Anh được xây dựng thành khu vực sản xuất RAT mẫu với sự trợ giúp của nông dân địa phương và chính quyền nhà nước. Có 3 thương hiệu đã được xây dựng – rau Năm Sao bán cho các nhà hàng, rau Bảo Hà và Yên Mỹ bán cho các chợ.⁴ Tại Hà Nội có các điểm bán lẻ RAT như sau:

- Các quầy hàng rau an toàn tại chợ Bưởi (1), chợ Nghĩa Tân (6), Chợ 9/12 (2), chợ Hàng Da (2), chợ Đồng Xuân (5) và chợ Hàng Bè (3)
- Chuỗi siêu thị lớn (6) như Big C, CTM, Hapro, Fivimart và Intimex.
- Các cửa hàng rau an toàn (3) tại Hà Nội

Theo số liệu khảo sát của ASD-VASI năm 2005, có 85% RAT được bán thông qua người thu mua rồi sau đó người thu mua bán lại cho các siêu thị và các cửa hàng bán lẻ (quầy hàng và cửa hàng RAT). 10% RAT do nông dân bán cho các công ty trung gian, các công ty này sau đó bán lại cho các siêu thị, trung tâm thương mại và người bán lẻ. Chỉ có 5% RAT được người nông dân bán trực tiếp cho người tiêu dùng.

Các hợp đồng được ký kết khi bán một khối lượng lớn RAT nhằm đảm bảo độ an toàn và chất lượng của sản phẩm. Giá cả sản phẩm thường không bao gồm trong hợp đồng mà do hai bên thương lượng với nhau. Giá của RAT thường cao hơn 20-30% giá rau thông thường. Tuy nhiên theo khảo sát này thì người nông dân chỉ có thể bán khoảng 10-15% sản phẩm của họ ở mức giá RAT (40-50% đối với nông dân xã Đông Anh).

Cho đến nay có nhiều tỉnh đã tiến hành quy hoạch vùng sản xuất RAT. Tuy nhiên, kết quả còn hạn chế. Trong khi đó Hà Nội đã ban hành:

³ Hồ Thanh Sơn, Đào Thế Anh. *Phân tích chuỗi giá trị RAT tại Hà Nội*. Phòng hệ thống nông nghiệp – Viện Khoa Học Nông Nghiệp Việt Nam. Tháng 3 năm 2006.

⁴ Website của Fresh Plaza - http://www.freshplaza.com/news_detail.asp?id=1803 “Mô hình RAT gắn hái thành công tại Hà Nội”. xuất bản 6/01/2007.



- giấy chứng nhận sản xuất RAT cho 33 tổ chức,
- giấy chứng nhận chế biến sau thu hoạch RAT cho 9 cơ quan,
- giấy chứng nhận kinh doanh RAT cho 79 tổ chức

Theo báo cáo của Cục Trồng Trọt của MARD thực hiện vào tháng 10 năm 2008, việc phân tích đất trồng và nước tưới tại các khu vực sản xuất RAT đã được thực hiện tại Hà Nội. Kết quả phân tích cho thấy:

- Có 400 trên tổng số 478 vùng đủ điều kiện sản xuất RAT, trong đó có 134 vùng sử dụng nước tưới từ sông Nhuệ, sông Cầu, sông Pheo; vào mùa khô các nguồn nước này đều bị ô nhiễm; 13 vùng không đủ điều kiện sản xuất; 43 vùng bị ô nhiễm nặng và 22 vùng không đủ tiêu chuẩn về đất hoặc nước.

Một số khó khăn trong quá trình chuyển đổi sang sản xuất RAT là việc vẫn tiếp tục lạm dụng và sử dụng trái phép thuốc trừ sâu và khó khăn trong quá trình kiểm soát việc sử dụng. Mặc dù nông dân có chứng nhận ban đầu là đất đã được kiểm tra và đánh giá nhưng cũng không có bất kỳ sự kiểm soát nào đảm bảo quy trình sản xuất RAT.

3.1.2 Đặc điểm bán lẻ RAT

Ngày 19 tháng 3 năm 2009, chúng tôi đã thăm 2 chợ tại Hà Nội (Nghĩa Tân-6 quầy hàng, Đồng Xuân – 5 quầy hàng), 4 siêu thị (Metro, Big C, CTM, Hapro) và 3 cửa hàng RAT. Mục đích chủ yếu là để đánh giá xem RAT được quảng bá như thế nào, liệu có biển hiệu rõ ràng và để xem các hình thức đóng gói mà các nơi này sử dụng là gì. Đồng thời chúng tôi cũng đã tìm hiểu qua nguồn gốc và giá của các loại rau.

Chợ

Có 6 quầy hàng tại chợ Nghĩa Tân chỉ bán RAT và mỗi một quầy hàng có một bảng hiệu cho biết họ bán RAT và nguồn gốc của sản phẩm cũng như địa chỉ liên hệ. Tất cả các quầy hàng ở đây đều có bán rất nhiều loại rau và khẳng định rằng tất cả đều là rau an toàn – rau xanh, khoai tây, cà chua, bí, xà lách, rau thơm, cà rốt, đậu và dưa chuột. Một vài loại được đóng gói trong túi nhựa có nhãn đề Rau An Toàn và nơi sản xuất. Thường thì nhãn mác ghi là vùng sản xuất đã được DARD chứng nhận. Đối với các loại rau xanh, chúng thường được buộc bằng một dây nhựa với tên nhãn và thông tin về sản phẩm in trên đó. Tuy nhiên nhiều loại rau bán tại các quầy hàng không được đóng gói và người mua chỉ có thể tin tưởng





người bán rằng những loại rau đó là rau thực sự an toàn. Khi chúng tôi hỏi những người bán hàng, họ cho biết họ có giấy chứng nhận vùng sản xuất rau. Các loại rau trông rất tươi và được vận chuyển đến các cửa hàng vào các buổi sáng. Tất cả các loại rau an toàn đều từ huyện Đông Anh, phía bắc Hà Nội. Giá cả cao hơn rau thông thường ở các cửa hàng gần đó một chút.

Sản phẩm	Giá RAT	Giá rau thông thường
Khoai tây	15 000	10 000
Cà rốt	15 000	10 000
Cà chua	10 000	8 000

Khi đến thăm chợ Đồng Xuân, chúng tôi thấy có 5 cửa hàng treo biển bán RAT. Tuy nhiên các sản phẩm của các cửa hàng RAT đó đều không được đóng gói hay được xác nhận dưới bất kỳ hình thức nào là RAT. Hơn nữa không bằng hiệu nào ghi rõ nơi sản xuất RAT hoặc thông tin liên hệ chi tiết nếu ai đó muốn liên hệ để kiểm tra. Các loại rau chỉ đơn giản được bày bán như các loại rau thông thường khác và người bán hàng chỉ đảm bảo miệng rằng rau họ bán thực sự an toàn.



Rất khó tin rằng tất cả các loại rau ở cả hai chợ đều được sản xuất tại vùng đã được chứng nhận đủ tiêu chuẩn sản xuất rau an toàn. Rõ ràng là khi rau được đóng gói và được xác định rõ ràng là sản phẩm rau an toàn đã được chứng nhận thì mới có thể đảm bảo được với người mua. Bất cứ người nào ở chợ cũng có thể dễ dàng khẳng định độ an toàn của các loại rau. Hoặc cách khác là đảm bảo các loại rau được sản xuất từ các vùng được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất rau an toàn.

Các cửa hàng RAT

Chúng tôi đã thăm hai cửa hàng ở phố Phùng Hưng. Cả hai cửa hàng này đều có biển rất to khẳng định rằng họ bán RAT. Tuy nhiên, không có sản phẩm nào của cửa hàng được đóng gói hay dán nhãn ghi rõ là được sản xuất tại vùng sản xuất RAT. Người bán hàng mua rau từ những người thu mua xã Vân Nội, huyện Đông Anh.

Trên phố Phạm Ngọc Thạch, có một cửa hàng RAT trông rất chuyên nghiệp do Công ty Giống Rau Quả Việt Nam quản lý. Các sản phẩm trong cửa hàng bán rất chạy và có nhiều khách hàng chọn rau từ các giá treo trên tường và giữa cửa hàng. Cửa hàng này được trang bị 2 máy lạnh lớn để lưu giữ rau được gói





trong túi nhựa không có nhãn mác. Cửa hàng này cũng lấy hàng từ một người thu gom tại xã Đông Anh và có giấy chứng nhận của Cục Vệ Sinh và An toàn thực phẩm Hà Nội. Cửa hàng này còn bán cả thịt và trứng an toàn nữa.

Siêu thị

Tại Metro, chúng tôi thấy có bán một vài loại rau xanh có dán nhãn RAT của Hợp tác xã Ba Chữ tại Đông Anh. Các loại rau khác không có nhãn ghi rõ là RAT. Khi chúng tôi hỏi nhân viên bán rau liệu tất cả rau đó có phải là rau an toàn không thì anh bán hàng bảo tất cả đều là rau an toàn. Nhân viên này có thể đang ám chỉ một thực tế là rau bán ở Metro đều là an toàn mặc dù có thể các loại rau này không hẳn đã được sản xuất tại vùng sản xuất được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất RAT.

Tại siêu thị Big C, có hai khu vực bán RAT. Một bộ giá trong khu đông lạnh với một số loại rau không tươi lắm – khoai tây nhỏ, xà lách, dưa chuột, rau xanh, đậu, v.v... Và ở giữa là khu vực trưng bày lớn với nhiều loại rau xanh, hầu hết các loại rau đó có nhãn RAT Ba Chữ. Và có một điều lạ là cà chua an toàn bán với giá 5200 đồng/kg rẻ hơn 8900 đồng/kg giá cà chua thường. Khoai tây thường bán 7400đ/kg và cà rốt là 8500đ/kg rẻ hơn giá bán tại các chợ. Nhãn mác chủ yếu của RAT tại Big C là Hadeo.

Tại siêu thị Hapro trên phố Nam Bộ một vài loại rau được dán nhãn RAT của Hợp tác xã Ba Sao huyện Đông Anh. Tất cả các sản phẩm bày bán đều được đóng gói trong túi nhựa với thông tin chi tiết về nơi sản xuất. Các loại rau này có vẻ còn tươi mặc dù chúng loại hạn chế (rau ngót, cải bắp, đỗ). Điều lạ là trên tường được trang trí bằng giấy chứng nhận gà và lợn an toàn nhưng lại không có giấy chứng nhận rau an toàn.

Tại siêu thị CTM Cầu Giấy, góc bán rau nhỏ trong khu vực đông lạnh chỉ có RAT từ hợp tác xã Đạo Đức huyện Đông Anh. Một vài loại rau không tươi – đỗ, dưa chuột, rau xanh, bí. Hầu hết được đóng gói trong túi nhựa có nhãn RAT, trên nhãn có ghi tên hợp tác xã và thông tin chi tiết về nơi sản xuất. Một số loại rau như bí được dán nhãn có mã vạch đơn giản cùng với tên của hợp tác xã trên đó.



3.1.3 Đóng gói

Một trong những mục đích của việc khảo sát Hà Nội là để có ý tưởng về các hình thức đóng gói được sử dụng khi bán rau an toàn. Chúng tôi đã tìm thấy có 4 cách thức đóng gói như sau:



1. Túi nhựa in rõ ràng hoặc dán nhãn dính – đối với cà chua, dưa chuột, đậu...
2. Dây nhựa có dán nhãn có thông tin chi tiết về sản phẩm – đối với các loại rau xanh như rau muống
3. Đóng gói trong túi nhựa cứng với nhãn màu – ngọn rau
4. Nhãn giá với một vài thông tin trên nhãn – như bí ngô, bí xanh



Tuy nhiên, tất cả các hình thức đóng gói này đều không đảm bảo được rằng sản phẩm đó là rau an toàn thật. Người bán hàng hay người sản xuất có thể đóng gói rau thông thường trong túi được dán nhãn RAT.



Đối với nông dân Tân Đức, có vẻ như túi nhựa in dùng để đóng gói cà chua, đậu, v...v... cũng như dây nhựa dùng cho rau xanh là đủ và lý tưởng khi tiêu thụ RAT trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng.

3.2 Rau An Toàn – Thị trường thành phố Việt Trì

3.2.1 Tổng quan

Chương trình RAT được bắt đầu thực hiện từ năm 1996 tại tỉnh Phú Thọ với một số hoạt động chính như sau:

- Tập huấn IPM,
- Chương trình nghiên cứu về sản xuất RAT
- Các dự án và chương trình thử nghiệm sản xuất RAT

Đầu tiên là khóa tập huấn về IPM được tổ chức tại phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì. Từ năm 1997 đã tổ chức được 20 khóa tập huấn về IPM tại thành phố Việt Trì, huyện Thanh Ba, huyện Hạ Hòa và huyện Cẩm Khê. Ngoài ra, năm 1998 hội nông dân tỉnh cũng đã tổ chức 10 khóa tập huấn sản xuất RAT tại huyện Đoan Hùng, huyện Cẩm Khê, Thanh Sơn, và huyện Lâm Thao.

Kể từ năm 2006, Chi cục Bảo vệ Thực vật đã thực hiện tập huấn IPM phục vụ sản xuất RAT tại 4 huyện: Lâm Thao, Phù Ninh, Hạ Hòa và thị trấn Phú Thọ. Hiện nay tại huyện Lâm Thao có 3 xã đã hình thành hợp tác xã sản xuất rau an toàn và được DARD chứng nhận là vùng sản xuất RAT – Hợp tác xã Cao Xá (12ha), Tứ Xã (2ha) và Bản Nguyên (2ha). Hợp tác xã Vĩnh Lại (2ha) đã nộp đơn xin chứng nhận vùng sản xuất RAT nhưng vẫn chưa nhận được



chứng nhận. Tại huyện Phù Ninh, có 2 xã khẳng định sản xuất RAT – Phú Mỹ và An Đạo. Tuy nhiên cả hai xã đó điều chưa được chứng nhận.⁵

Tại phường Bạch Hạc, có xã Tân Đức với 500 hộ dân sản xuất trên 100.000kg rau /năm được cho là tuân theo hoạt động sản xuất RAT. UBND hy vọng chứng nhận được 40% vùng sản xuất RAT vào cuối năm 2010 và 100% vào năm 2015⁶. Và cũng có xã Sông Lô gần kề đã bắt đầu thử nghiệm sản xuất RAT năm 2006 và khẳng định rằng bán RAT mặc dù xã đó chưa nộp đơn xin chứng nhận.

Mặc dù các vùng sản xuất RAT đang ngày càng gia tăng nhưng điều mấu chốt để duy trì lợi thế cạnh tranh cho nông dân Tân Đức trước tiên là phải có được giấy chứng nhận vùng sản xuất RAT và sau đó là chứng nhận sản phẩm. Đồng thời các chiến dịch nâng cao nhận thức cộng đồng được thực hiện thông qua mối quan hệ đối tác giữa VECO và VINASTAS nhằm nâng cao nhu cầu về RAT tại thành phố Việt Trì cũng rất quan trọng.

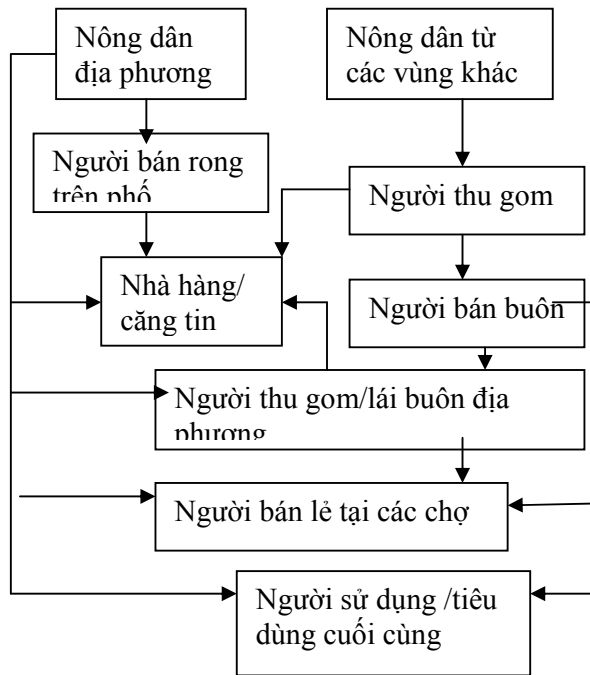
3.2.2 Sơ đồ chuỗi

Một trong những mục tiêu của việc phân tích chuỗi là để hiểu rõ hơn về chuỗi rau từ khâu sản xuất đến tiêu dùng tại Việt Trì. Trong nghiên cứu này, chúng tôi nhận thấy rằng nông dân tại Việt Trì hoặc là tự bán rau mình trồng như người bán rong cho người thu gom hoặc lái buôn tại địa phương, hoặc là bán trực tiếp cho người tiêu dùng tại các chợ địa phương. Một số khác bán trực tiếp cho các nhà hàng hoặc căng tin. Người thu gom thường mua sản phẩm từ các vùng khác nhau rồi sau đó bán cho người bán buôn hoặc các nhà hàng/căng tin. Người lái buôn bán cho người bán lẻ, người thu gom địa phương và người tiêu dùng cuối cùng tại các chợ địa phương. Siêu thị nhỏ bán rau an toàn tại Việt Trì không được coi là một tác nhân quan trọng trong chuỗi. Dưới đây là sơ đồ chuỗi rau tại Việt Trì và bản mô tả chi tiết về từng tác nhân.

⁵ Nguồn: Bà Thơm – Chi cục bảo vệ thực vật tỉnh Phú Thọ (phó chi cục trưởng)

⁶ WERTHEIM-HECK/HO. Công ty Fresh Studio. VECO Báo cáo Nghiên cứu Người tiêu dùng và Thị trường Việt Trì. Tháng 1 năm 2009.

Hình 1: Sơ đồ chuỗi rau tại Việt Trì



3.2.3 Chuỗi cung cấp rau

Từ ngày 18 – 20 tháng 2 năm 2009, chúng tôi đã thực hiện một cuộc khảo sát chợ đầu mối trung tâm tại Việt Trì và 3 chợ nhỏ (Chợ Núi, Nọ và Háng) gần xã Tân Đức. Trong suốt quá trình khảo sát, chúng tôi đã phỏng vấn người bán lẻ, người lái buôn, người thu gom và người nông dân để nắm rõ thông tin về nguồn gốc sản phẩm, khối lượng và thị trường. Ước tính có khoảng 200 nông dân xã Tân Đức bán sản phẩm



của họ tại chợ trung tâm và khoảng 50 nông dân bán tại các chợ nhỏ lân cận xã. Ba chợ nhỏ cũng có những lái buôn mang sản phẩm từ vùng khác đến và có khoảng 50 nông dân từ các xã lân cận đến bán sản phẩm của họ. Mặc dù vậy người bán lẻ, bán buôn và người thu gom có xu hướng trông cậy vào người cung cấp thường xuyên, họ không có hợp đồng ràng buộc.

Người bán lẻ

Khi phỏng vấn người bán lẻ, họ nói rằng họ trông cậy vào người bán buôn để có được sản phẩm đa dạng phong phú từ: Việt Trì (Bái Học, Bản Nguyên), tỉnh Vĩnh Phúc (Tam Đảo, huyện Vĩnh Tường), tỉnh Phú Thọ (huyện Lâm Thao), tỉnh Hải Dương, Đà Lạt và Hà Nội (huyện Đông Anh). Một số ít những người bán lẻ mua trực tiếp từ nông dân địa phương và không có nông dân nào của xã Tân Đức bán trực tiếp cho các cửa hàng ở chợ.



Hầu hết người bán lẻ bán khoảng 20 – 30 kg mỗi ngày và đều nói rằng giá thấp. Sau trận ngập lụt năm 2008, giá rau tăng cao vọt do đó nhiều nông dân chuyển sang trồng rau. Dẫn đến sự dư thừa nguồn cung cấp khiến cho giá cả thấp hơn. Nhiều nông dân cũng đã bán tất cả rau của họ trong tháng 2 để làm đồng cấy lúa.

Tất cả người bán lẻ đều biết đến rau an toàn. Hai người cho biết rằng họ có thể bán rau an toàn với mức giá cao hơn 10-15%. Một người bán lẻ khác nói rằng sản phẩm rau Tân Đức có tiếng là an toàn do đó cô ta có thể bán với giá cao hơn 50-100% so với các loại rau khác. Một số loại rau phổ biến như đỗ, cải xoăn, măng, ngọn bí, cần tây, bắp cải, xu hào, xà lách, hành, khoai tây, rau thơm, ớt xanh và đỏ, súp lơ xanh và tỏi.

Người bán buôn

Ba trong số bốn người bán buôn được phỏng vấn chủ yếu buôn bán với những người thu gom ngoài tỉnh. Chỉ có một người làm việc trực tiếp với nông dân địa phương từ tỉnh Vĩnh Phúc và Phú Thọ. Có hai người có thể bán khoảng 100 kg mỗi ngày, một người khác bán 200kg và người còn lại bán tới 500 kg mỗi ngày. Tất cả đều biết về RAT – một người cho biết anh ta sẽ trả cao hơn khoảng 10-20% cho RAT, người khác thì trả cao hơn 30-50% và có người cho hay chị ấy sẽ không trả cao hơn cho RAT. Một số loại rau phổ biến là: ớt xanh, ớt đỏ, súp lơ xanh, tỏi, hành, xà lách, cải bẹ, cải xoăn, ngô non, cà rốt, su hào, ớt, súp lơ trắng, đỗ, bắp cải. Một số người bán buôn bán cho người thu mua, sau đó những người thu mua sẽ bán cho các căng tin và nhà hàng. Những người bán buôn cũng bán trực tiếp cho người tiêu dùng, nhà hàng và các quầy hàng bán lẻ.



Người thu mua

Một người thu mua cho trường học mua rau chủ yếu từ một nông dân tại phường Bạch Hạc, mặc dù thỉnh thoảng cô ta cũng có mua rau từ những nông dân khác tại các vùng nếu cần. Cô có hợp đồng một năm với căng tin của trường học và cung cấp khoảng 20kg mỗi ngày. Khi có sản phẩm mới hoặc thị trường dao động hai bên thương lượng lại giá.

Một người thu mua khác cung cấp rau cho 3 căng tin của 3 nhà máy lớn tại Việt Trì. Anh này mua rau của 50-70 nông dân tại xã Vân Nội huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc. Anh mua khoảng 400kg mỗi tuần và không có hợp đồng với người nông dân. Giá cả dao động theo thị trường.

Một người thu mua khác xã Lũng Hòa, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc bán rau cho 3 khách hàng chính là: Nhà trẻ Hòa Phong, công ty dệt may Nhật Bản, và một công ty khác. Anh và những nhà máy này đã ký hợp đồng trong đó giá cả thấp hơn giá thị trường một ít và anh ta phải cung cấp loại rau tốt nhất. Nếu giá thị trường thay đổi trong 3 ngày liên tiếp thì anh có thể điều chỉnh giá bán và khách hàng có thể kiểm tra, đối chiếu với giá thị trường. Người thu gom này cần 300kg rau mỗi ngày và anh ta mua từ 3 người thu gom khác (không phải nông dân) tại huyện Vĩnh Tường.

3.2.4 Khảo sát thị trường

Trong quá trình khảo sát, việc gặp gỡ những người mua tiềm năng trên thị trường như căng tin và nhà hàng là rất quan trọng để hiểu rõ hơn nhu cầu về nguồn cung cấp rau của họ (xem Phụ Lục 6 để biết chi tiết hợp đồng). Đồng thời thu thập những thông tin khác như việc áp dụng hợp đồng, hình thức thanh toán và các đối tượng cung cấp. Nhìn chung các căng tin có hợp đồng với người cung cấp là người thu mua hoặc nông dân, nhưng các nhà hàng thì lại không có hợp đồng. Và sau đây là phần tóm tắt những kết quả chính.

Căng tin

Chúng tôi đã phỏng vấn tất cả 6 căng tin; mỗi căng tin đều có một người cung cấp ổn định và họ thường đặt hàng khoảng 15-30kg rau mỗi ngày và rau thường được giao vào mỗi sáng. Hầu hết các căng tin đều có hợp đồng một năm với người cung cấp. Và trong hợp đồng thường nêu rõ trách nhiệm giao bán RAT của người cung cấp. Tất cả các căng tin đều ý thức rõ nhu cầu RAT và nhiều căng tin cho biết họ trả giá cao hơn để được đảm bảo về độ an toàn của sản phẩm. Thậm chí có một căng tin nhà máy trả cao hơn 50% so với giá thị trường để đảm bảo độ an toàn của sản phẩm. Và một căng tin trường học đã chỉ ra rằng họ không có cách nào “xác nhận” được rau họ mua là rau an toàn. Hầu hết các căng tin cho hay họ không ngần ngại xem xét, cân



nhắc những người cung cấp mới trở thành người cung cấp thường xuyên cho họ.

Thanh toán được thực hiện hoặc là vào cuối tuần hoặc là cuối tháng mặc dù căng tin trường học cho biết họ có thể trả hàng ngày nếu người cung cấp yêu cầu. Trong hợp đồng giá của sản phẩm không cố định mà do căng tin người thu mua thống nhất với nhau tháng tuần. Các căng tin thường có xu hướng đặt ít loại rau, chủ yếu là 2-4 loại mỗi ngày như cải bắp, su hào, cà rốt, khoai tây, cải làn, bí, bầu, cần tây. Nhiều căng tin nhà máy tại huyện công nghiệp Thụy Văn đặt các bữa thông qua dịch vụ ăn uống giao các suất ăn vào các buổi trưa.

Các nhà hàng

Phỏng vấn 6 nhà hàng trong đó có 2 khách sạn cho hay họ không đặt rau thường xuyên vì họ chỉ chuẩn bị các bữa ăn đã được đặt trước vào những dịp đặc biệt. Hầu hết các nhà hàng làm việc trực tiếp với các nhóm nông dân và việc giao hàng cũng như việc thanh toán được thực hiện hàng ngày. Có một nhà hàng làm việc với một người thu gom để đặt mua các loại rau đặc biệt như nấm và bí non còn các loại rau thông thường khác thì nhà hàng mua của người nông dân. Một nhà hàng khác thì mua rau của lái buôn ở chợ Trung tâm, anh này cung cấp cho nhà hàng 10-20 kg rau mỗi ngày. Việc thanh toán sẽ được thực hiện sau 1-2 tháng. Không có nhà hàng nào có hợp đồng với người cung cấp. Một vài loại rau mà các nhà hàng hay đặt như: xà lách, hành tây, hành ta, khoai tây, tỏi, cà rốt, nấm, dưa chuột, củ cải, ớt và chanh.

Siêu thị

Có một siêu thị nhỏ tại Việt Trì tên Phú Cường bán RAT trong khu vực bán thực phẩm trước kia. Tuy nhiên trong hai lần chúng tôi đến thăm siêu thị thì chỉ có khoai tây và ngọn bí được đóng gói trong túi nhựa không nhãn mác. Người quản lý siêu thị vẫn khẳng định rằng vào thời điểm trái vụ từ tháng 1 đến tháng 10, siêu thị bán khoảng 80kg mỗi tuần, tuy nhiên điều này có vẻ như khó tin (bán khoảng 200 kg/tuần trong mùa cao điểm). Siêu thị có hai người cung cấp – một từ huyện Đông Anh gần Hà Nội và một người nữa từ trung tâm giống và cây trồng Phú Thọ. Người quản lý cho biết cô có thể bán rau an toàn với giá cao hơn 30-50% so với giá rau thông thường và những tiêu chuẩn cần phải đáp ứng khi mang RAT đến cửa hàng của cô là:

- o Sản phẩm phải được đóng gói trong túi nhựa;
- o Sản phẩm phải có nguồn gốc rõ ràng ghi trên nhãn mác;
- o Phải ghi rõ các đặc điểm của sản phẩm như cân, ngày hết hạn.



3.3 Rau an toàn – thành phố Lạng Sơn

3.3.1 Tổng quan

Có nhiều khu vực sản xuất rau xung quanh thành phố Lạng Sơn – vùng sản xuất rau lớn nhất với diện tích 284 ha (2004). Xã Mai Pha có Hợp tác xã Nà Chuông là nơi có diện tích lớn thứ 3 với 49,4 ha mặc dù diện tích này đã tăng kể từ năm 2001. Hầu hết nông dân bán cho hoặc là người bán lẻ ở chợ, người thu gom hoặc bán rong cho người tiêu dùng. Dưới đây là số liệu thống kê của thành phố Lạng Sơn về các khu vực sản xuất rau chính và tình hình phát triển của những vùng đó trong 4 năm qua⁷:



Bảng 7: Khu vực sản xuất rau tại thành phố Lạng Sơn

STT	Địa điểm	2001	2002	2003	2004
1	Thành phố Lạng Sơn	323,8	304,3	269,2	284,6
2	Xã Hoàng Đồng	90,8	62,5	49,1	49,9
3	Xã Mai Pha	37,8	34,0	39,5	49,4
4	Xã Quảng Lạc	45,1	41,6	27,4	44,9
5	Phường Hoàng Văn Thụ	16,8	18,0	10,2	7,3
6	Phường Tam Thanh	32,1	34,0	21,5	15,3
7	Phường Vĩnh Trại	20,2	22,3	28,5	14,3
8	Phường Đông Kinh	76,0	87,0	89,0	97,0

Sự khác nhau rõ rệt giữa Việt Trì và Lạng Sơn trước tiên là có nhiều khu vực sản xuất RAT, một số đã được chứng nhận, một số chưa có. Tại Lạng Sơn chỉ có duy nhất một vùng sản xuất rau khẳng định là tuân theo quy trình sản xuất an toàn giống như HTX Nà Chuông với diện tích là 4 ha tại xã Xuân Mai, huyện Văn Quan. Tuy nhiên, khu vực này vẫn chưa nộp được chứng nhận và chưa làm hồ sơ xin chứng nhận. Nhận thức của người tiêu dùng về RAT tại thành phố Lạng Sơn dường như vẫn còn thấp, do đó họ khó mà thấy được

⁷ Mô hình thử nghiệm sản xuất RAT chất lượng cao tại thành phố Lạng Sơn. Đại học Nông Lâm Thái Nguyên. 2006.



sự khác biệt giữa rau an toàn của HTX Nà Chuông và rau thông thường tại các vùng sản xuất khác.

Trong giai đoạn từ năm 2001-2004, năng suất rau tại thành phố Lạng Sơn tăng từ 13.870 kg/ha năm 2001 tăng lên 14.700 kg/ha năm 2004. Sản lượng rau tại các khu vực khác cũng tăng đáng kể như xã Hoàng Đồng, phường Chi Lăng. Sở dĩ có kết quả như vậy là nhờ áp dụng biện pháp thâm canh và sự hỗ trợ của các cán bộ kỹ thuật địa phương. Xã Mai Pha vẫn đứng thứ 3 về năng suất trên một ha và tổng sản lượng đơn vị tấn. Xem 2 bảng dưới đây:

Bảng 8 : Năng xuất rau tại thành phố Lạng Sơn (100kg/ha)

Stt	Địa điểm	2001	2002	2003	2004
1	Thành phố Lạng Sơn	138,7	130,9	143,5	147,0
2	Xã Hoàng Đồng	127,8	120,9	125,2	156,3
3	Xã Mai Pha	135,8	155,1	128,6	139,6
4	Xã Quang Lạc	121,7	117,8	118,6	129,2
5	Phường Hoàng Văn Thụ	124,1	120,0	117,6	121,5
6	Phường Tam Thanh	142,1	125,5	117,7	135,2
7	Phường Vĩnh Trại	123,0	124,0	122,1	113,6
8	Phường Đông Kinh	170,3	141,3	185,4	162,7

Bảng 9: Sản lượng rau tại thành phố Lạng Sơn (tấn)

Stt	Địa điểm	2001	2002	2003	2004
1	Thành phố Lạng Sơn	4,490,9	3,982,4	3,860,0	4,549,1
2	Xã Hoàng Đồng	1,160,3	755,5	615,0	966,0
3	Xã Mai Pha	513,5	527,6	508,0	718,0
4	Xã Quang Lạc	548,9	489,9	325,0	695,5
5	Phường Hoàng Văn Thụ	208,3	215,8	120,0	91,5
6	Phường Tam Thanh	456,2	426,7	253,0	224,7
7	Phường Vĩnh Trại	248,3	276,6	348,0	195,0
8	Phường Đông Kinh	1,294,4	1,229,7	1,650,0	1,560,0

Để nắm rõ về mức độ sẵn có của các loại rau tại thành phố Lạng Sơn, chúng tôi đã phỏng vấn chủ các quầy hàng cố định, người bán rong, nông dân, một người lái buôn từ Bắc Giang và một người thu mua cung cấp rau cho nhà hàng Thảo Viên. Bảng dưới đây sẽ cho thấy các loại rau được bán trên thị trường quanh năm cũng như giá bán.



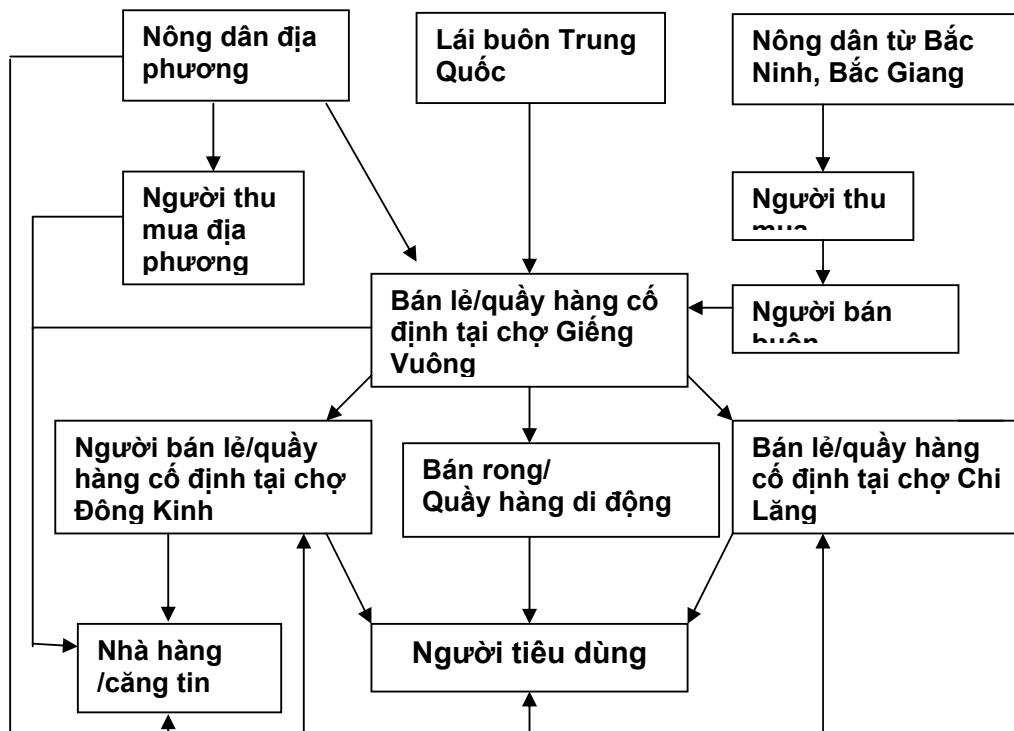
Chương trình rau an toàn bắt đầu được triển khai tại Lạng Sơn năm 2006. Phòng Kinh Tế cũng đã được UBND cấp cho một khoản kinh phí để thực hiện các khóa tập huấn sản xuất RAT cho nông dân tại các khu vực lân cận. Tuy nhiên, nông dân không có vẻ quan tâm lắm vì vậy Phòng Kinh Tế đã thay đổi mục tiêu nhằm vào thôn Nà Chuông. Năm 2007, Phòng Kinh Tế đã mở một cửa hàng bán RAT tại chợ Giếng Vuông nhưng cửa hàng này chỉ hoạt động được 5 tháng tính từ tháng 11 năm 2007 đến tháng 3 năm 2008 sau đó đóng cửa. Sự thất bại của cửa hàng bị là do khối lượng và chủng loại rau còn hạn chế. Hơn nữa cửa hàng lại thay người bán liên tục. Trước đây nguồn nước tưới tiêu của HTX Nà Chuông từ sông Kỳ Cùng, hình như con sông này bị ô nhiễm nặng nề từ khu vực khai thác than đá gần đó. Tuy nhiên theo Phòng Kinh Tế thì các hệ thống xử lý nước thải từ các ngành công nghiệp mới đây đã giải quyết được vấn đề ô nhiễm nước.

3.3.2 Sơ đồ chuỗi

Ước tính có 10-15 người bán buôn và 30 người bán lẻ/các quầy hàng cố định tại chợ giếng Vuông, 10 người bán lẻ tại chợ Đông Kinh và 5 người tại chợ Chi Lăng cùng với hàng trăm nông dân và người bán rong trên các phố. Các chợ Đông Kinh và Chi Lăng cũng như những người bán rong, các nhà hàng và căng tin chủ yếu lấy nguồn rau từ chợ Giếng Vuông và một phần từ các nông dân địa phương. Nhiều nông dân địa phương cũng mang rau họ trồng ra chợ Đông Kinh bán trong khi chỉ có một số ít mang ra chợ Chi Lăng bán. Cả quầy hàng cố định và người bán rong đều bán sản phẩm của họ cho người tiêu dùng cuối cùng, một số bán cho các nhà hàng nhỏ. Nông dân HTX Nà Chuông bán cho những lái buôn cách thôn Nà Chuông khoảng 1 cây số đến HTX mua rau trong mùa đông từ tháng 11 đến tháng 1. Sau đó những người thu gom này bán lại cho các nhà hàng hoặc bán tại cửa hàng cố định của chính họ tại một chợ nào đó. Các sản phẩm từ các tỉnh khác thông qua người thu mua và lái buôn bán cho các quầy hàng cố định tại chợ Giếng Vuông. Hình 2 dưới đây chỉ ra các tác nhân chính trong chuỗi rau tại thành phố Lạng Sơn:



Hình 2: Sơ đồ chuỗi rau Lạng Sơn



Sơ đồ chuỗi Lạng Sơn khá khác so với sơ đồ chuỗi tại Việt Trì:

- Một chợ có các quầy hàng cố định hoạt động như một đầu mối bán buôn;
- Người bán buôn không bán trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng;
- Nhiều nông dân bán trực tiếp cho các quầy hàng cố định tại các chợ;
- Hầu hết các nhà hàng và căng tin mua rau từ các chợ;
- Có nhiều quầy hàng di động có nhiều loại rau đi khắp thành phố.

3.3.3 Chuỗi cung cấp rau

Trong suốt chuyến đi thực địa từ 22 đến 27 tháng 4, chúng tôi đã ghé thăm 3 chợ chính tại Lạng Sơn – chợ trung tâm Giếng Vuông, chợ Đông Kinh và chợ Chi Lăng. Ngoài ra chúng tôi còn ghé qua một điểm bán lẻ của nông dân HTX Nà Chuông, một chợ tạm, 7 nhà hàng, 6 căng tin và 3 người thu mua.

Bán lẻ

Có 2 loại quầy hàng cố định tại các chợ:

1. Tại chợ Giếng Vuông, các quầy hàng giống như các điểm bán buôn vì họ cung cấp chủ yếu cho những người bán lẻ tại các chợ khác như Đông Kinh và Chi Lăng. Ngoài ra họ cũng bán cho các nhà hàng, căng tin nhưng nhìn chung thì không bán cho người tiêu dùng.
2. Tại chợ Đông Kinh và Chi Lăng, các quầy hàng bán hầu hết các sản phẩm cho người tiêu dùng và một ít cho các nhà hàng nhỏ. Họ cũng có nguồn cung cấp rau từ những nông dân địa phương bao gồm các loại rau như cải xoăn, bò khai, ngọn bí, rau dền, rau đay và rau ngót

Nhìn chung các quầy hàng tại các chợ đều mở cửa từ 5 giờ sáng đến 7 giờ tối.



Người bán rong

Có hàng trăm người bán rong trong thành phố đi dọc các phố và bán trực tiếp cho người tiêu dùng. Có hai loại người bán rong:

1. **Nông dân địa phương:** Họ thu hoạch rau tự trồng và mang ra thành phố từ 6 -7 giờ sáng. Họ thường bán 1-2 loại rau, gánh rau dọc các phố và tại 3 chợ lớn.
2. **Người bán rong “có xe đẩy”:** Nguồn rau của họ là từ chợ Giếng Vuông và bán trực tiếp cho người tiêu dùng với quầy hàng di động của họ



Người bán buôn

Chợ Giếng Vuông là chợ duy nhất có người bán buôn đến từ các tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang với nguồn rau từ nông dân và người thu mua tại hai tỉnh đó, rồi bán cho người bán lẻ. Hàng ngày họ vận chuyển bằng xe tải từ 1 – 2 giờ sáng và xong việc vào khoảng 3 giờ sáng, sau đó trở lại để thu mua rau cho ngày tiếp theo. Chỉ một số ít là ở lại đến 7-8 giờ sáng để bán nốt số rau còn lại cho người tiêu dùng.



Trung bình mỗi ngày họ cung cấp khoảng 200-500 kg rau các loại. Rau an toàn không có ý nghĩa gì với họ cả vì họ vẫn chưa biết bất kỳ trường hợp ngộ



độc rau nào. Nhìn chung họ bán sản phẩm của mình ở giá thấp hơn giá bán của nông dân địa phương.

Có nhiều nông dân từ các tỉnh khác đến Lạng Sơn thuê đất, trồng rau quanh năm và làm người bán buôn rau. Họ quản lý ruộng rau quy mô lớn của mình hiệu quả, cho năng suất cao với kỹ thuật canh tác tốt và rồi đem bán sản phẩm của họ tại các chợ. Một ví dụ điển hình là chị Thẩm đến từ tỉnh Thái Nguyên, đến Lạng Sơn sinh sống và thuê đất làm ăn trong nhiều năm. Chị đang hợp tác với hai nông khác là chị Hà và anh Nguyễn để sản xuất rau tại một nông trại có diện tích 16 sào với sản lượng xấp xỉ 200-500 kg mỗi ngày. Họ cung cấp cho người thu mua ở các khu vực khác và cho các quầy hàng cố định tại chợ Giếng Vuông. Khi nhu cầu tăng cao, người thu mua đến tận trang trại để mua rau rồi đem bán tại các chợ ở các huyện khác nhau của tỉnh Lạng Sơn.

Trước kia nông dân HTX Nà Chuông được giới thiệu đến trang trại này để bán rau. Do nông dân HTX Nà Chuông kháng kháng bán với giá cao mà chất lượng rau lại thấp nên mối quan hệ giữa hai bên đã thất bại. Tuy nhiên có thể sẽ tốt cho HTX Nà Chuông khi nối lại mối quan hệ với trang trại này để học hỏi, tận dụng những hiểu biết về nhu cầu rau trên thị trường, các kỹ thuật canh tác cũng như các kênh tiêu thụ của trang trại.

Người thu mua

Chúng tôi phỏng vấn một người thu mua và chị này quả quyết rằng tổng doanh thu mỗi ngày là 5 – 10 triệu đồng, cung cấp rau cho 5 nhà hàng (trong đó Thảo viên là nhà hàng lớn nhất) và cũng bán cho cả người tiêu dùng thông qua một cửa hàng rau của chị tại số 67 phố Bắc Sơn. Chị mua rau từ những người thu mua đến từ Bắc Ninh và Bắc Giang, mua rau ăn củ của lái buôn Trung Quốc và mua các loại rau địa phương của nông dân tại địa phương.

Chúng tôi không thể gặp những người thu mua thường đến mua rau ở thôn Nà Chuông vào mùa đông. Tuy nhiên HTX cho biết một số người thu mua nay bán rau cho các nhà hàng trong thành phố trong khi một số khác thì bán tại các quầy hàng cố định của họ tại các chợ. Những người thu mua này cũng mua rau của những nông dân khác trong vùng.

3.3.4 Khảo sát chợ

So với thành phố Việt Trì nơi có các nhà hàng và căng tin dọc trên tuyến đường chính thì tại thành phố Lạng Sơn, các nhà hàng, căng tin lại nằm rải rác thành một vòng tròn bao quanh chợ Đông Kinh. Gần đó có chợ Giếng Vuông nơi phần nhiều giống chợ đầu mối bán buôn. Tại chợ Giếng Vuông có rất nhiều loại rau khác như các loại củ từ Trung Quốc được người lái buôn ở cửa khẩu Tân Thanh mang đến bán ở chợ, các loại rau thông thường thì từ Bắc Ninh, Bắc Giang và các sản phẩm địa phương thì do người nông dân ở



vùng ngoại ô cung cấp. Hầu hết các nhà hàng và căng tin mua rau từ chợ Giếng Vuông hoặc Đông Kinh (*xem phụ lục 6 để biết thêm thông tin chi tiết*).

Các nhà hàng và căng tin tại thành phố Lạng Sơn dường như ít quan tâm đến độ an toàn của rau và nhất quyết không trả giá cao hơn vì độ an toàn của rau.

Căng tin

Thành phố Lạng Sơn không có căng tin nhà máy vì không có khu công nghiệp trong thành phố. Tuy nhiên chúng tôi đã phỏng vấn 5 căng tin trường học. Hàng ngày các căng tin này đều mua rau từ chợ Giếng Vuông. Dường như các căng tin trường học có quan tâm đến độ an toàn của rau nhưng giá của mỗi bữa ăn là cố định, điều này không cho phép họ mua rau an toàn với giá cao hơn. Tuy nhiên họ góp ý rằng có một quầy hàng cố định bán RAT tại chợ Giếng Vuông hoặc Đông Kinh thì sẽ có nhiều người thích. Họ thường chỉ mua 1 hoặc 2 loại rau (rau xanh hoặc củ) với khối lượng nhỏ khoảng 10-60 kg mỗi ngày tùy thuộc vào số lượng học sinh và 1 hay 2 bữa mỗi ngày. Các căng tin ngay khi mua hàng và trả giá theo giá thị trường.

Các nhà hàng

Chúng tôi đã phỏng vấn 7 nhà hàng trong đó chỉ có một nhà hàng, nhà hàng Thảo Viên có người thu mua trực tiếp cung cấp rau cho nhà hàng. Còn các nhà hàng khác thì mua rau hàng ngày tại chợ Giếng Vuông hoặc Đông Kinh. Không có nhà hàng nào có hợp đồng và các nhà hàng sẽ thanh toán ngay tại chợ hoặc vào cuối tháng nếu họ làm ăn với một người thu mua thường cung cấp các sản phẩm với mức giá thấp hơn giá thị trường. Thực ra thì các nhà hàng đều đông hơn vào những ngày cuối tuần và trong suốt kỳ nghỉ khi mọi người dân có xu hướng đi chơi nhiều hơn, do đó các nhà hàng mua khoảng 30-60 kg rau mỗi ngày. Đặc biệt là trong suốt thời gian từ tháng 10 đến Tết, thành phố Lạng Sơn có rất nhiều du khách ghé qua để mua sắm trên đường sang Trung Quốc.

Tại thành phố Lạng Sơn, các nhà hàng mua rau trực tiếp ở các chợ địa phương rất thuận tiện. Tất cả các nhà hàng đều đề xuất rằng mở một quầy hàng tại chợ Giếng Vuông nhưng họ vẫn khẳng định rằng nếu mở quầy hàng thì chúng ta phải cung cấp rau an toàn ở mức giá cạnh tranh, tươi ngon và chủng loại phong phú quanh năm. Những loại rau trái mùa và những loại rau mới cũng được đặc biệt đánh giá cao. Và theo thông tin phản hồi thì tại các nhà hàng tại thành phố Lạng Sơn không sẵn sàng mua rau an toàn với giá cao hơn. Những loại rau điển hình mà các nhà hàng hay đặt hàng là cải xoăn, rau cải, cải bẹ, bò khai, ngọn su su, ngọn bí, rau muống, mùng tơi, cà và cà chua.



4. NHÓM NÔNG DÂN TÂN ĐỨC

4.1 Tổ chức các nhóm nông dân Tân Đức

Năm 2008 xã Tân Đức được Ủy Ban Nhân Dân công nhận là vùng sản xuất rau an toàn vì xã nổi tiếng trồng rau chất lượng cao và sử dụng ít hóa chất trong quá trình sản xuất

Phòng kinh tế và VECO đã thành lập hai nhóm nông dân tại xã Tân Đức để xây dựng mô hình thí điểm sản xuất RAT. Nếu thành công, các mô hình này sẽ được nhân rộng ra các vùng khác để đảm bảo một nguồn cung cấp RAT ổn định cho thành phố. Với sự hỗ trợ từ phía VECO, Phòng Kinh tế đã hợp tác với Trạm Bảo Vệ Thực Vật để thực hiện các khóa tập huấn sản xuất RAT và kỹ thuật IPM cho tất cả các thành viên của hai nhóm.



Nhóm đầu tiên có 43 hộ nông dân được thành lập tháng 8 năm 2008 và nhóm thứ 2 có 40 hộ nông dân được thành lập tháng 12 năm 2008. Cả hai nhóm đã nộp đơn xin chứng nhận vùng sản xuất RAT và đã qua được các khâu kiểm tra mẫu đất và nước. Đơn xin chứng nhận đã được gửi cho Chi Cục Bảo Vệ Thực Vật, sau đó gửi lên DARD và việc chứng nhận cần phải thực hiện vào cuối tháng 5 năm 2009. Việc chứng nhận vùng sản xuất RAT không mất phí.

Mỗi nhóm nông dân có một ban quản lý gồm ba người, thông tin chi tiết như sau:

Bảng 7: Thông tin chi tiết về các nhóm nông dân

	Nhóm 1	Nhóm 2
Trưởng nhóm	Nguyễn Văn Thành	Lưu Thị Kim Liên
Phó nhóm	Cao Việt Thanh	Nguyễn Thị Kiều
Kế toán	Nguyễn Thị Thơm	Đỗ Thị Dương
Số thành viên	43	40
Ngày thành lập	Tháng 8 năm 2008	Tháng 12 năm 2008
Họp	Ngày mùng 2 (hàng tháng)	Ngày 15 (hàng tháng)

Hai nhóm này hoạt động trên cơ sở những thỏa thuận đạt được tại các cuộc họp và theo quy chế nhóm (*xem phụ lục 7*). Hàng tháng các nhóm họp với các thành viên của mình vào một ngày cố định. Tuy nhiên, cho đến nay, các



thành viên vẫn chưa nhận được bất kỳ dịch vụ nào từ nhóm như cung cấp giống, phân bón khối lượng lớn giá thấp, hoặc tiêu thụ tập thể.

Quỹ nhóm

Về tài chính, mỗi thành viên của nhóm 1 đã đóng 20.000vnd khi đăng ký gia nhập mặc dù trong quy chế nhóm có quy định rằng mức đóng góp yêu cầu là 50.000vnd. Trong bản quy chế nhóm cũng có điều khoản cho các thành viên nhóm vay với lãi suất thấp nhưng cho đến giờ, việc này vẫn chưa được thực hiện. Đối với nhóm 2 thì các thành viên không phải đóng bất cứ một khoản tiền nào khi thành lập nhóm vì vậy họ không có quỹ nhóm để nói tới. Do đó xem xét lại quy chế các nhóm và chắc chắn rằng quy chế các nhóm phản ánh được các cách lập kế hoạch hoạt động của nhóm là rất quan trọng. Nếu xác định phí đăng ký gia nhập nhóm là 50.000vnd thì đó là khoản mỗi thành viên phải đóng vào quỹ nhóm. Còn đối với nhóm 2, các thành viên phải thống nhất về khoản đóng góp của mỗi thành viên để có quỹ dùng để chi tiêu cho các hoạt động của nhóm.

Hoạt động của nhóm

Mỗi thành viên trong ban quản lý có trách nhiệm cụ thể, rõ ràng là rất quan trọng, đặc biệt là nếu nhóm đảm nhận việc lập kế hoạch kinh doanh và các hoạt động tiêu thụ tập thể. Lương cho mỗi thành viên ban quản lý cũng cần được quyết định rõ ràng. Nếu các nhóm lên kế hoạch cung cấp dịch vụ tín dụng như đã quy định trong quy chế thì họ cũng phải thông báo, truyền đạt rõ ràng lại với các thành viên về chính sách tín dụng của nhóm, cách thức nộp đơn xin vay quỹ và các điều kiện hoàn trả.

Và cuối cùng là nhóm phải quyết định loại dịch vụ nào nhóm muốn cung cấp cho các thành viên:

- Cung cấp vật tư đầu vào như giống, phân bón và/hoặc thuốc trừ sâu.
- hỗ trợ kỹ thuật sản xuất RAT
- tuyên truyền, quảng bá RAT
- Tập huấn/hướng dẫn người giữ sổ sách và cách ghi chép, lưu giữ hồ sơ sản xuất.

Quy chế nhóm là một công cụ quan trọng vạch ra cơ chế hoạt động cơ bản của nhóm. Quy chế cần được sửa đổi để phản ánh tình hình thực tế của nhóm và được giám sát một cách cẩn thận. Hiện tại nhóm chưa có dịch vụ nào cho các thành viên và điều này cần phải chú ý nếu nhóm có mục đích và có ý định phát triển thành một tổ chức cơ sở hoạt động tốt.

4.2 Kế hoạch sản xuất năm 2009

Nhóm không điều phối việc sản xuất RAT và mỗi thành viên hoàn toàn độc lập trong việc lên kế hoạch sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của riêng họ. Nhóm cũng không có kế hoạch kinh doanh. Để có được kế hoạch sản xuất của từng nông dân chúng tôi đã gặp nhiều thách thức hơn mong đợi tuy nhiên với sự trợ giúp của các thành viên ban quản lý chúng tôi đã thu thập được những số liệu sau:

Bảng 8: Kế hoạch sản xuất năm 2009 – Các nhóm nông dân Tân Đức

Tháng	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Giá/kg	
Rau	Kg	Kg	Kg	Kg	Kg	Kg	Kg	Kg	Kg	Kg	Kg	Thấp	Cao
Đậu đũa		310	2475	2815	2025	775	400					3.370	7.000
Cà		380	2130	5300	5940	3475	1000					3.000	6.500
Ngọn bí	240	3640	2920	12090	9170	2760	200		130	140	120	3.500	6.250
Cải xoăn	50	50		15	20	2265	13190	15110	8920	3050	300	2.500	6.560
Mùng tơi		135	710	1295	1455	685	525					3.280	7.000
Rau ngót		35	390	670	765	705	275	190	100	20	50	5.000	12.500
Đỗ trắng	830	430	100					100	970	3230	4860	4.600	12.320
Su su	2025	2055	1750	1020								2.500	6.000
Rau dền		90	200	105							20	2.630	6.500
Rau mùi	130	100							50	460	940	5.460	12.650
Dưa chuột			100	200	60							3.000	6.000
Cần tây										10	50		
Dưa gang			145	300	370	40						5.000	8.000
Đỗ dài	300	290	315	300	315	165						3.670	6.000
Ngọn su su	520	740	620	470							100	8.000	12.670
Đỗ	1170	1140	420	100					820	2330	2705	4.000	7.350
Đậu Hà lan	120	200	250	170	30	30	30	30	150	320	480	5.000	7.000
Ngọn rau lang			5	5	5							5.000	10.000
Khoai môn					200		200					4.000	15.000
Quả Dưa			50	70	360	200							
Su hào	70	100										2.000	5.000
Bí đỏ						100	150	100	70	70	70	4.000	6.000
Tổng	5.455	9.695	12.580	24.925	20.715	11.200	15.970	15.530	11.210	9.630	9.695		



Kế hoạch sản xuất và sản lượng thu hoạch thực tế sẽ có thể khác nhau nhưng vẫn có ích khi biết được:

- Chu kỳ thu hoạch chung của từng loại rau với sản lượng ước tính
- Mức giá thấp và giá cao mong đợi đối với từng sản phẩm
- Tổng sản lượng hàng tháng của hai nhóm sản xuất

Khi nhìn vào những số liệu này, chúng tôi thấy rằng sản lượng tháng hai đạt mức thấp nhất với 200 kg mỗi ngày nếu thực hiện trong vòng 6 ngày một tuần với 10 loại rau khác nhau. Trong suốt thời gian cao điểm vào mùa hè, sản lượng gấp ba và có 9 loại rau. Dễ thấy rằng những con số do nông dân cung cấp quá lạc quan. Thậm chí nếu chúng ta giảm đi một nửa thì người dân Tân Đức có thể cung cấp được 100kg mỗi ngày đủ để cung cấp cho các nhà hàng, căng tin và quầy hàng rau an toàn tại chợ.

Lập kế hoạch sản xuất chỉ là bước đầu tiên của nông dân xã Tân Đức. Bước tiếp theo là họ sẽ đối chiếu kế hoạch sản xuất với sổ sách ghi chép theo dõi vừa mới lập về tất cả sản phẩm tiêu thụ hàng ngày (cả giá bán nếu có được). Sau đó chúng tôi có thể biết được kế hoạch đó là chính xác hay không và sẽ có những chỉnh sửa cần thiết trong tương lai. Lập kế hoạch và ghi chép càng sát với thực tế thì việc chỉnh sửa sẽ càng chính xác. Tuy nhiên, việc này cần tất cả 83 nông dân thực hiện để đạt được hiệu quả mong muốn. Hệ thống ghi chép theo dõi đã được giới thiệu cho người dân Tân Đức cần được theo dõi sát sao và luôn luôn được cập nhật. Việc lập kế hoạch chính xác sẽ là điều thực sự cần thiết khi/nếu họ bắt đầu bán cho những người thu mua, nhà hàng và căng tin. Hy vọng rằng kế hoạch sản xuất chính xác sẽ giúp tìm được một thị trường phù hợp. Và chắc chắn rằng, vào một thời điểm nào đó sản xuất cần phải phù hợp với nhu cầu của người tiêu dùng và thị trường nếu các nhóm cạnh tranh và có thể nắm lấy các cơ hội.

4.3 Tiêu thụ

Tất cả thành viên của hai nhóm hiện nay đều bán rau tại các chợ địa phương. Thông thường họ bán tại chợ Trung Tâm. Nếu không bán hết thì họ sẽ tiếp tục đi đến các chợ nhỏ hơn tại Việt Trì như chợ Nông Trang, Năm Tầng, Gát hoặc là bán rong khắp thành phố. Khi ba chợ gần xã Tân Đức hoạt động, nhiều thành viên đến đó để bán rau.

Nhìn chung, hầu hết khách hàng của họ đều là người tiêu dùng. Nhờ đất phù sa và tập quán không sử dụng thuốc trừ sâu hay hóa chất kích thích tăng trưởng, người dân Tân Đức có tiếng là sản xuất RAT và có thể bán với giá cao hơn khoảng 20% – 30%. Tuy nhiên, họ đang gặp phải khó khăn về mặt sản lượng và chủng loại còn hạn chế. Trong số những sản phẩm của họ, ngọn su su là loại rau được người tiêu dùng trả giá cao hơn. Hiện nay họ phải bán rau riêng lẻ, không có kênh tiêu thụ tập thể, mất rất nhiều thời gian. Người dân không nắm rõ nhu cầu thị trường, họ trồng và bán rau riêng lẻ dựa



trên kinh nghiệm trước đây. Do đó giá cả không ổn định và có tình trạng thừa rau không bán hết.

Từng người dân bán rau riêng lẻ sẽ rất tốn thời gian và không tận dụng được các cơ hội một cách hiệu quả hơn. Sẽ thật lý tưởng nếu nhóm điều phối tiêu thụ tập thể rau bán cho một vài người mua chính có thể là người thu gom địa phương, nhà hàng hoặc trực tiếp cho căng tin các trường học nhà máy. Lúc đó họ có thể cung cấp rau thường xuyên với mức giá, chủng loại, khối lượng đã thống nhất. Để thực hiện được việc này, cả nhóm cần phải:

- điều phối lập kế hoạch sản xuất và kinh doanh cơ bản
- điều chỉnh việc sản xuất theo nhu cầu thị trường
- thống nhất những ai sẽ chịu trách nhiệm cũng như các nhiệm vụ thu gom và tiêu thụ sản phẩm
- chuẩn bị thông tin cơ bản về nhóm để tuyên truyền, quảng bá đến các khách hàng tiềm năng.
- tìm kiếm, thu hút khách hàng tiềm năng và đạt được thoả thuận cung cấp RAT.

Người dân Tân Đức có thể cần bắt đầu với 2-3 hợp đồng nhỏ cung cấp khoảng 20kg rau mỗi ngày cho các cửa hàng, căng tin hoặc người thu mua. Lợi ích của việc bán cho các nhà hàng là việc thanh toán được thực hiện ngay lập tức trong khi đó nếu bán cho người thu gom hoặc các căng tin thì việc thanh toán sẽ chậm hơn. Khi hệ thống họ xây dựng hoạt động, họ có thể thấy họ có thể mở rộng quy mô với những khách hàng mới.

Ý tưởng mở một quầy hàng tại chợ trung tâm cũng hợp lý. Quầy hàng này sẽ cho người tiêu dùng Việt tri trực tiếp thấy được RAT. Điều cần phải nhấn mạnh là cửa hàng đó cần phải có biển hiệu ghi rõ đã có được chứng nhận và nguồn gốc sản phẩm cũng như các thông tin liên hệ. Giấy chứng nhận cần phải được đóng khung và treo ở nơi mà người tiêu dùng dễ dàng nhìn thấy. RAT cần được đóng gói trong các túi hoặc dây buộc nhựa có dán nhãn rõ ràng. Và cuối cùng là bất kỳ một tờ rơi quảng bá về RAT của VINASTAS cũng cần thông báo cho công chúng biết nhằm nâng cao nhận thức của người tiêu dùng.

4.4 Các nguồn thông tin

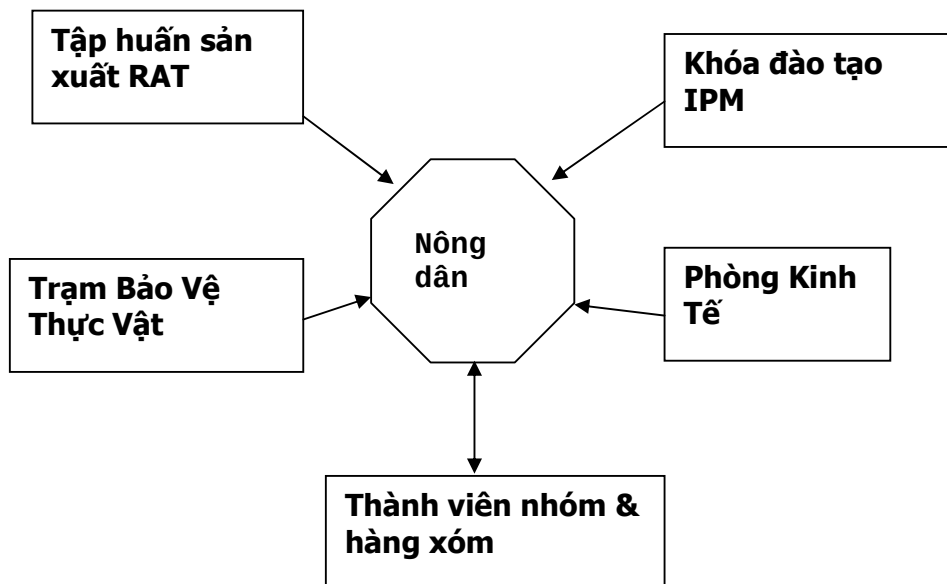
Người nông dân tiếp cận với những thông tin về sản xuất RAT là rất quan trọng. Tuy nhiên họ có một loạt những nguồn thông tin không đáng tin cậy để xem và có quá nhiều văn bản “chính thức” mà người nông dân phải cập nhật.

Tại xã Tân Đức, hai nhóm nông dân đã và đang tham gia các khóa tập huấn về sản xuất RAT và IPM. Tuy nhiên, người dân nhấn mạnh rằng hầu hết thông tin được chia sẻ với các thành viên trong nhóm và với bà con hàng xóm. Họ thường xuyên tổ chức các cuộc họp trong đó họ bàn bạc với nhau



về những vấn đề đang gặp phải và đưa ra các giải pháp có thể. Đôi khi nếu có một loại sâu bệnh nào đe dọa vụ mùa mà không tìm ra được giải pháp thì họ sẽ nhờ đến các cơ quan chính quyền như Phòng Kinh Tế hoặc Chi Cục Bảo Vệ Thực Vật. Luôn có một chuyên gia IPM sẵn sàng cung cấp những hỗ trợ về mặt kỹ thuật cho người dân Tân Đức. Cần phải đánh giá kỹ khả năng của chuyên gia này để đảm bảo rằng người dân Tân Đức được tiếp cận với nguồn hỗ trợ kỹ thuật tốt (xem hình 2)

Hình 2: Các nguồn thông tin sẵn có đối với người nông dân



Một chuyến đi học hỏi đến các vùng sản xuất RAT khác cũng sẽ giúp ích cho người dân Tân Đức. Họ có thể được lợi khi đi thăm quan các vùng sản xuất RAT thành công. VECO cần phải làm một bản đánh giá ban đầu về khu vực thích hợp nhất để thăm quan. Có một vài sự lựa chọn như sau:

- 3 HTX RAT tại huyện Lâm Thao
- Các khu vực sản xuất RAT lân cận tỉnh Vĩnh Phúc
- Huyện Đông Anh nổi tiếng về sản xuất RAT, phía bắc Hà Nội.

Mục đích của chuyến đi học hỏi này là để nông dân Tân Đức hiểu rõ hơn về các kỹ thuật sản xuất RAT đồng thời biết được những nông dân khác tiêu thụ sản phẩm của họ như thế nào.



5. NÔNG DÂN HỢP TÁC XÃ NÀ CHUÔNG

5.1 Tổ chức hợp tác xã

Hợp tác xã (HTX) do UBND Lạng Sơn thành lập vào ngày 29 tháng 1 năm 2007 có trụ sở chính tại Nhà Văn Hóa Thôn Nà Chuông, xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn. Hợp tác xã đăng ký hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Sản xuất RAT
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm đảm bảo an toàn thực phẩm
- Kinh doanh – dịch vụ các loại vật tư, sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp.

Cho đến nay, Hợp tác xã chỉ thực hiện hoạt động đầu tiên là sản xuất rau toàn. Hiện nay, các xã viên không có kế hoạch gì để thực hiện 2 hoạt động chăn nuôi và thủy sản an toàn như đã ghi trong bản điều lệ HTX. Hơn nữa, điều lệ HTX không đưa ra điều kiện người gia nhập HTX phải thực hiện các hoạt động nông nghiệp theo 3 loại hình đã xác định (xem Phụ Lục 8)

Nông dân gia nhập HTX hầu hết là để nhận trợ cấp và hỗ trợ từ dự án VECO. HTX Nà Chuông đã qua được khâu kiểm tra mẫu đất, nước và cũng đã có được chứng nhận vùng đủ điều kiện sản xuất RAT do Sở NN & PTNT ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2007 (xem Phụ Lục 9).

Quỹ nhóm

Mỗi xã viên đóng 200 000 đồng để gia nhập HTX và tổng quỹ hiện giờ là 8 triệu đồng. Cho đến giờ số tiền quỹ đó vẫn chưa được sử dụng vào bất cứ mục đích gì. Khoản đóng góp của các xã viên được coi là vốn điều lệ và được hoàn lại toàn bộ nếu/khi thành viên ra khỏi HTX. Quy định của HTX cũng nêu rõ Ban quản trị và các thành viên ban kiểm soát của HTX được trả thù lao như thế nào. Tiền công cho 6 người sẽ bằng 50% lãi hàng tháng và có thể được chia như sau:

- Chủ nhiệm HTX = 30% trong tổng số 50%
- 2 Phó chủ nhiệm = 40% trong tổng số 50%
- 1 người kiểm soát = 8% trong tổng số 50%
- Kế toán = 15% trong tổng số 50%
- Thủ quỹ = 7% trong tổng số 50%

Tuy nhiên vì HTX không có bất kỳ hoạt động kinh doanh nào nên HTX không thể tạo ra thu nhập hoặc lãi để trả cho các thành viên ban chủ nhiệm. Nếu HTX thực sự muốn các thành viên ban quản trị quản lý và giám sát hoạt động thì HTX cần phải trả lương cho họ. Có nhiều cách để HTX có thể tạo thu nhập để trả cho các thành viên của ban quản trị:



- Yêu cầu các thành viên đóng phí hàng năm dùng để chi trả cho các chi phí hoạt động;
- Tính phí (ít) các thành viên khi họ tham gia các khóa tập huấn như IPM hoặc các tập huấn khác;
- Khi mở quầy hàng RAT thì tạo một chênh lệch nhỏ giữa giá trả cho nông dân và giá bán lẻ sản phẩm.
- Tạo một khoản lợi nhuận nhỏ khi cung cấp dịch vụ vật tư cho nông dân

Chức năng của HTX

Hợp tác xã là 1 hình thức tổ chức cao hơn bất cứ hình thức tổ chức cấp cộng đồng đơn giản nào khác. Nó là một pháp nhân trong đó “các bên liên quan” là thành viên. Mục đích chính là để hoạt động kinh doanh vì lợi ích của các thành viên. Cho đến nay, Hợp Tác Xã khá thụ động và không đảm nhận bất kỳ hoạt động kinh doanh nào. Vai trò của Ban quản trị chủ yếu là thông báo cho các thành viên về các khóa tập huấn và các hoạt động cũng như cung cấp vật tư cho thành viên. Nguồn vật tư mà họ có được là do bà Hồng – cán bộ Trạm bảo vệ thực vật cung cấp. Tuy nhiên vai trò của thành viên Ban quản trị có thể được mở rộng, đảm nhận thêm trách nhiệm mới như:

- Lập kế hoạch sản xuất và kinh doanh cho Hợp Tác Xã với ý định tiêu thụ tập thể;
- Tuyên truyền, trao đổi kiến thức giữa các thành viên;
- Liên kết với các hợp tác xã nông nghiệp khác để học hỏi về cách quản lý tổ chức và quản lý các hoạt động kinh doanh;
- Hỗ trợ sản xuất cho nông dân.

Các thành viên của Ban quản trị do UBND chỉ định mà không phải do các xã viên tự nguyện bầu. Cho đến nay, họ vẫn chưa nhận được lương cho việc thực hiện nhiệm vụ của mình. Ban quản trị họp hàng tháng và hàng quý tổ chức họp với tất cả thành viên của nhóm. Ban quản trị được thành lập với các thành phần như sau:

▪ Ông Hoàng Văn Thịnh	Chủ nhiệm HTX
▪ Ông Hoàng Văn Hảo	Phó chủ nhiệm
▪ Bà Ngô Thị Lanh	Phó chủ nhiệm
▪ Bà Hoàng Thị Cương	Trưởng ban kiểm soát

Xem xét kỹ quy chế của HTX thấy rằng họ đã quy định là nhiệm kỳ của ban quản trị là 5 năm trong khi nhiệm kỳ 2 – 3 năm có thể phù hợp hơn và có thể tính đến những thay đổi cần thiết trong sự quản lý. Và bản điều lệ của nhóm cũng quy định có tối thiểu 1 thành viên ban kiểm soát tuy nhiên có thể có 2 người để thêm người hỗ trợ và tránh trường hợp không có thành viên nào trong ban kiểm soát nếu một trong hai người rút khỏi ban kiểm soát.

Hợp tác xã sẽ chỉ có thể trở thành một pháp nhân mạnh mẽ nếu có thể đem lại những lợi ích kinh tế và xã hội cho các xã viên. Nếu không thì các xã viên sẽ không góp phần vào sự phát triển của HTX.

5.2 Kế hoạch sản xuất năm 2009

Tính cho đến thời điểm này HTX sản xuất rau toàn Nà Chuông mới chỉ sản xuất vụ đông trên 3 ha mặc dù họ đã đăng ký vùng sản xuất rau an toàn là 8ha.

Bảng dưới đây là kế hoạch sản xuất của 40 xã viên HTX Nà Chuông. Khối lượng tương đối thấp với tổng sản lượng là 250 kg vào tháng 6 và năng suất cao nhất là vào tháng 9 trên 9 000 kg rau. Trong bảng “x” nghĩa là thời gian thu hoạch mỗi loại rau mà nông dân Nà Chuông có thể mở rộng sản xuất trên địa bàn Lạng Sơn.

Bảng 9: Kế hoạch sản xuất của HTX Nà Chuông và thời gian thu hoạch rau

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Giá/kg	
Rau		Kg	Kg	Kg	Kg	Kg	Kg	Kg	Kg	Kg	Kg	Kg	Thấp	Cao
Cải xoăn	x	x	x						1270	2650	4620	950	3,500	8,500
Su hào	x	x	x						1030	930	1070	850	3,500	6,000
Cải canh	x	x	x						1250	5000	1000	300	1,000	3,000
Bắp cải	x	x	x	x	x	x			200	430	1640	2900	2,000	4,000
Đậu cô ve	150	550	410	370						x	x	x	3,500	7,500
Bí đỏ		80	330	300	300	x	200						2,000	3,500
Bí xanh	150	100	120	200	150	250	x	x	x	x	x	x	2,000	4,500
Mướp đắng	80	100	450	220	2820	x	x	x					2,500	7,000
Cà chua	x	100	650	1000	x	x	x	x	350	180	x	x	2,000	6,000
Ớt	x	200	2880	100	x	x	x	x	x	x	x	x	2,500	6,500
Dưa chuột			200	1200	200	x	x	x	x				1,000	3,000
Rau dền		130	1300	350	x	x	x	x	x				2,000	4,500
Ngọn rau lang	x	x	x	120	x	x	x	x	x				3,000	6,000
Mướp					600			300					2,000	6,000
Rau muống	x	x	300	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2,000	6,000
Ngọn bí			x	370	x	x	x	x	x				2,500	5,000
Mùng tơi		70	x	x	x	x	x	x	x				1,500	4,000
TỔNG	380	1330	6640	4230	4070	250	200	300	4100	9190	8330	5000		

Trong các buổi họp, chủ nhiệm HTX đã bày tỏ những mong muốn, nhu cầu của người dân muốn hỗ trợ kéo dài thời gian sản xuất sang rau vụ hè và phát



triển sản xuất các loại rau mới và trái vụ. Tuy nhiên, để có thể mở rộng quy mô sản xuất rau vụ hè họ phải đối mặt với nhiều khó khăn:

- Không đủ nước tưới tiêu do thời tiết nóng và máy bơm hỏng
- Đất cát hút nước từ rau.
- Người dân có thói quen trồng lúa và ngô vào mùa hè để họ có thức ăn chăn nuôi lợn và vật nuôi khác. Hơn nữa sản xuất RAT đòi hỏi nhiều lao động tham gia sản xuất và bán hàng tại các chợ.

Mặc dù có những khó khăn trong việc sản xuất rau an toàn vụ hè nhưng năm nay nông dân HTX Nhà Chuông sẽ cố gắng sản xuất một vụ hè từ tháng 4 đến tháng 7 với các loại rau như cà chua, đậu, ớt, dưa chuột, các loại bí và rau dền với sự giúp đỡ hỗ trợ của Trạm Bảo Vệ Thực Vật.

Nếu nhìn vào bản kế hoạch sản xuất của HTX Nhà Chuông, chúng ta có thể thấy rõ các chủng loại và tổng sản lượng dự kiến đối với các loại rau chính vào vụ hè và vụ đông. Dưới đây là bảng tóm tắt kế hoạch sản xuất vụ hè, đông:

Bảng 10: Tóm tắt kế hoạch sản xuất vụ hè đông

Rau vụ hè	Tổng sản lượng kg	Rau vụ đông	Tổng sản lượng kg
Đậu cô ve	1.480	Cải xoăn	9.490
Bí đỏ	1.210	Su hào	3.880
Bí xanh	970	Cải canh	7.550
Mướp đắng	3.670	Bắp cải	5.170
Cà chua	1.750	Cà chua	530
Ớt	3.180		
Dưa chuột	1.600		
Rau dền	1.780		
Tổng	15.640		26. 620

5.3 Tiêu thụ

Có 3 kênh phân phối rau an toàn của HTX Nhà Chuông phụ thuộc vào mùa và nhu cầu:

1. Trong suốt mùa thu năm 2008 thị trường Lạng Sơn thiếu rau do lũ lụt nghiêm trọng, do đó người thu gom địa phương đã trực tiếp đến tận ruộng của dân để mua rau với giá cao;
2. Khi nhu cầu rau bình thường và chỉ trong những tháng mùa đông, người dân mang rau bán cho những người thu gom cách thôn Nhà Chuông 1 km vào khoảng từ 5 đến 7 giờ sáng;



3. Trong suốt thời gian thu hoạch vào mùa đông và những tháng hè, người dân phải mang rau ra thành phố bán tại các chợ hoặc bán rong dọc các con phố.

Nhìn chung, nông dân Nà Chuông hoặc bán cho người thu gom tại các chợ vào mùa đông hoặc bán rong trực tiếp cho người tiêu dùng, không phải là bán cho các nhà hàng hoặc căng tin. Rau của HTX Nà Chuông được đánh giá là tươi hơn rau từ Bắc Giang hay Bắc Ninh do đó rau của họ bán được giá cao hơn một chút.

Tuy nhiên, tiêu thụ sản phẩm đơn lẻ là một việc mất nhiều thời gian và phải chấp nhận sự dao động lớn về giá cả. Người dân Nà Chuông muốn có cửa hàng ổn định và giá hợp lý cho sản phẩm rau an toàn của họ. Họ sẵn sàng sản xuất các loại rau mới và trái vụ để khẳng định mình là những người sản xuất rau an toàn trên thị trường.

5.4 Nguồn thông tin

Người dân HTX Nà Chuông đã tham gia tập huấn IPM và VietGap kéo dài 3 tháng từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2008. Các khóa tập huấn đó do Bà Hồng - Trạm BVTV thực hiện bao gồm cả bài giảng lý thuyết trên lớp và thực hành tại thực địa. Người dân nói rằng các đợt tập huấn rất tốt, đã giúp xây dựng năng lực cho họ trở thành những người dân sản xuất RAT.

Về quá trình sản xuất, người dân đã áp dụng phân compost và thuốc diệt cỏ tự nhiên, tuy nhiên họ vẫn sử dụng thuốc trừ sâu hóa học. Bà Hồng - trạm BVTV cung cấp vật tư cho bà Chương và bà Lanh để họ có thể bán cho nông dân. Đổi lại, người dân có thể tham khảo ý kiến bà Hồng về việc sử dụng hạt giống, kỹ thuật canh tác, thuốc trừ sâu và thuốc diệt cỏ.

Chúng tôi đã liên hệ với Vụ Hợp Tác thuộc Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn để tìm hiểu xem có cán bộ cấp tỉnh hoặc thậm chí là cấp quốc gia nào được giao hỗ trợ HTX Nà Chuông không. Những hỗ trợ mong đợi có thể là xây dựng năng lực cho Ban quản lý HTX hoặc là hỗ trợ HTX tổ chức và chủ trì một cuộc đại hội thành công. Và chúng tôi được biết rằng họ không cung cấp những hỗ trợ như vậy cho bà con và rằng nguồn nhân lực của họ còn hạn chế.



6. KHÓ KHĂN, CHIẾN LƯỢC CAN THIỆP PHÁT TRIỂN CHUỖI

6.1 Những khó khăn chính trong chuỗi RAT

Dưới đây là những khó khăn chính trong quá trình sản xuất RAT:

6.1.1 Các nhóm nông dân Tân Đức tại Việt Trì

1. Hai nhóm nông dân còn rất mới, ít kinh nghiệm trong việc quản lý nhóm, cung cấp các dịch vụ và điều phối các hoạt động. Các quy định của họ có thể không phản ánh hết bản chất của nhóm và cần phải chỉnh sửa lại.
2. Nhóm không có kế hoạch kinh doanh tiêu thụ tập thể các sản phẩm của họ. Do đó các nhóm rất khó biết được họ cần cung cấp những loại rau gì với khối lượng là bao nhiêu và cho thị trường nào.

Chứng nhận RAT

1. Người dân Tân Đức chưa có được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất RAT của Sở NN & PTNT trong khi đó các xã lân cận khác đã có giấy chứng nhận.
2. Hiện nay không có hệ thống hay kế hoạch chứng nhận sản phẩm do người dân Tân Đức bán ra. Đề nâng cao nhận thức của người tiêu dùng và tăng nhu cầu về RAT thì chứng nhận sản phẩm là cần thiết để tạo ra lợi thế cạnh tranh cho sản phẩm RAT

Tiêu thụ RAT

1. Nông dân Tân Đức xác định rằng quá trình sản xuất của họ không có kế hoạch và không đáp ứng được nhu cầu tất yếu của người tiêu dùng/thị trường.
2. RAT Tân Đức không được đóng gói và do đó không phân biệt được với các loại rau thông thường khác
3. Người dân Tân Đức mất nhiều thời gian bán RAT riêng lẻ tại các chợ địa phương.
4. Người dân Tân Đức chưa có những người mua ổn định và trả giá hợp lý cho sản phẩm của họ
5. Nông dân Tân Đức không có kế hoạch tiêu thụ RAT để quảng bá cho những người mua và người tiêu dùng tiềm năng.



6.1.2 Hợp Tác Xã Nà Chuông tại Lạng Sơn

Hợp tác xã Nà Chuông

1. Năng lực quản lý, điều phối sản xuất và tiêu thụ tập thể của HTX Nà Chuông còn yếu;
2. Quỹ nhóm của HTX Nà Chuông không được dùng để hỗ trợ HTX phát triển;
3. HTX Nà Chuông không hoạt động như một tổ chức dân chủ độc lập.

Chứng nhận RAT

1. Không có kế hoạch chứng nhận rau an toàn nên người tiêu dùng không tin tưởng và khó phân biệt với rau thông thường.

Tiêu thụ RAT

1. Sản lượng và chủng loại rau của xã viên HTX Nà Chuông còn hạn chế;
2. Người dân bán đơn lẻ cho người thu gom tại các chợ hoặc bán rong, việc này mất rất nhiều thời gian;
3. Rau không được đóng gói hoặc dán nhãn là sản phẩm được sản xuất tại vùng sản xuất rau đã được chứng nhận;
4. HTX Nà Chuông không có cửa hàng cố định để bán sản phẩm của họ và để phân biệt họ như những nhà cung cấp RAT.

6.2 Những chiến lược can thiệp phát triển chuỗi chính

Sau đây là các chiến lược can thiệp phát triển chuỗi rau an toàn:

6.2.1 Nhóm rau Tân Đức tại Việt Trì

Chứng nhận

1. Thực hiện các bước để có được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất RAT từ Sở NN & PTNT (đang thực hiện với đối tác chính là Phòng Kinh Tế thành phố Việt Trì)
2. Xây dựng hệ thống đảm bảo có sự tham gia (PGS) cho người dân Tân Đức, hệ thống này được điều chỉnh từ hệ thống PGS của sản xuất hữu cơ (với sự hỗ trợ của tổ chức ADDA hoặc Action for the City)



Tiêu thụ RAT

1. Xây dựng một kế hoạch kinh doanh tổng thể nhưng đơn giản bao gồm cả kế hoạch sản xuất trong đó phản ánh nhu cầu của thị trường.
2. Xây dựng các hình thức đóng gói khác nhau cho từng loại rau bán ra với thông tin chi tiết ghi trên nhãn mác (do Phòng Kinh Tế thực hiện)
3. Thiết lập các cửa hàng RAT tại chợ trung tâm với bảng hiệu ghi rõ sản phẩm RAT, chứng nhận và nguồn gốc (do Phòng Kinh Tế thực hiện)
4. Tạo mối liên kết với những người mua tiềm năng (nhà hàng, người thu gom, căng tin) và ký hợp đồng cung cấp RAT
5. Sử dụng tài liệu tuyên truyền, quảng bá RAT của VINASTAS để nâng cao nhận thức của người tiêu dùng.

6.2.2 HTX Nà Chuông tại Lạng Sơn

Hợp tác xã Nà Chuông

1. Cung cấp tập huấn quản lý và hướng dẫn cho các thành viên BQL (do Minh thực hiện);
2. Cung cấp tập huấn về đặc điểm của các hợp tác xã thuộc Hoạt động Hợp tác Việt Nam (Vietnam Cooperative Act), hướng dẫn tổ chức đại hội và vai trò cũng như trách nhiệm của BQL (Phòng Kinh Tế);
3. Tập huấn ghi chép sổ sách và lập kế hoạch kinh doanh.

Chứng nhận

1. Xây dựng một hệ thống đảm bảo có sự tham gia (PGS) cho nông dân Nà Chuông phỏng theo hệ thống PGS cho sản xuất hữu cơ (với sự hỗ trợ của ADDA).

Tiêu thụ RAT

1. Mở một quầy hàng tại thành phố Lạng Sơn và điều phối nguồn cung cấp thường xuyên của nông dân Nà Chuông (Phòng Kinh Tế)
2. Triển khai đóng gói và xây dựng nhãn hiệu cho RAT của HTX Nà Chuông để phân biệt sản phẩm của HTX với các sản phẩm thông thường khác (Phòng Kinh Tế);



6.3 Điều kiện để thành công

Để thực hiện thành công các chiến lược phát triển chuỗi RAT thì cần những điều kiện sau:

1. Nhận thức của người tiêu dùng về rau an toàn được cải thiện đáng kể và do đó mà người tiêu dùng sẵn sàng mua RAT với giá cao hơn
2. Người dân lập kế hoạch và điều phối hoạt động sản xuất để cung cấp được nhiều chủng loại RAT quanh năm
3. Nông dân có được chứng nhận vùng để điều kiện sản xuất RAT và chứng nhận sản phẩm RAT đáng tin cậy đối với người tiêu dùng

6.4 Lựa chọn chiến lược cho chương trình phát triển chuỗi và những đối tác tiềm năng.

1. Điều chỉnh hệ thống PGS phù hợp với quá trình sản xuất RAT của các nhóm nông dân Tân Đức và Hợp Tác Xã Nà Chuông

Chiến lược này sẽ là một sáng kiến mới trong đó chúng ta sẽ điều chỉnh một hệ thống được sử dụng cho sản xuất hữu cơ sao cho phù hợp với quy trình sản xuất RAT. Đây là phương pháp tiếp cận từ dưới lên trong đó các nhóm nông dân sẽ đóng vai trò rõ rệt trong việc tiêu thụ sản phẩm của họ. Hơn nữa, hệ thống này sẽ liên kết họ với các bên liên quan tại địa phương, những người có thể tham gia vào quá trình phát triển RAT cùng với nông dân. Kết quả mong đợi sẽ là một nhóm hoạt động tốt có thể đảm bảo được “độ an toàn” của sản phẩm rau đối với các thị trường tiêu thụ.

2. Xây dựng hệ thống lưu giữ sổ sách kết hợp với việc lập kế hoạch kinh doanh

Là người dân sản xuất rau an toàn, theo luật họ phải theo dõi việc sử dụng các vật tư như phân bón, thuốc trừ sâu và thuốc diệt cỏ. Họ cũng phải bắt đầu tính toán đầu ra các loại và sản lượng rau sản xuất và tiêu thụ được. Số liệu này rất quan trọng trong việc lập kế hoạch tiêu thụ tập thể để cung cấp rau không những cho một quầy hàng cố định như đã lên kế hoạch tại cả Việt Trì và Lạng Sơn mà còn cho người mua thường xuyên. Do đó cần xây dựng một hệ thống ghi chép đơn giản đồng thời tiến hành huấn luyện và hướng dẫn lập kế hoạch kinh doanh.

6.4.1 Tân Đức tại Việt Trì

3. Hỗ trợ các nhóm nông dân Tân Đức tiêu thụ tập thể RAT cho các nhà hàng và căng tin



Chương trình phát triển chuỗi cũng sẽ có thể tập trung tác động vào mảng tiêu thụ để liên kết nông dân với những người mua/khách hàng ổn định – hoặc là các nhà hàng có ý định mua một khối lượng nhỏ và thanh toán bằng tiền mặt ngay khi mua hàng, hoặc là các căng tin yêu cầu ít loại rau. Điều này sẽ đảm bảo việc tiêu thụ thường xuyên một khối lượng lớn rau đồng thời xây dựng năng lực cho các nhóm nông dân trong việc điều phối sản xuất và phân phối rau an toàn. Kết quả mong đợi sẽ là hai hợp đồng với các nhà hàng và/hoặc căng tin.

6.4.2 HTX Nà Chuông tại Lạng Sơn

4. Đẩy mạnh hoạt động và quản lý của HTX Nà Chuông

Một hợp tác xã là một pháp nhân đặc biệt phải tuân theo các nguyên tắc hợp tác, các quy trình đưa ra quyết định dân chủ và đem lại những lợi ích rõ ràng cho các xã viên. Với mục đích này, tổ chức tập huấn và hướng dẫn BQL về hoạt động của một hợp tác xã và truyền đạt thông tin/kiến thức cho các thành viên có thể cải thiện đáng kể hoạt động đồng thời tăng cường vai trò của HTX.



PHỤ LỤC 1

Giới hạn tối đa cho phép của một số kim loại nặng trong đất

Số thứ tự	Nguyên tố	Giới hạn cho phép (mg/kg đất khô)	Phương pháp thử *
1	Arsenic (As)	12	TCVN 6649:2000 (ISO11466:1995) TCVN 6496:1999 (ISO11047:1995)
2	Cadimi (Cd)	2	
3	Chì (Pb)	70	
4	Đồng (Cu)	50	
5	Kẽm (Zn)	200	

* Chấp nhận các biện pháp thử tương đương.

Giới hạn tối đa cho phép của một số vi sinh vật và độc tố trong rau an toàn

STT	Nguyên tố	Mức giới hạn	Phương pháp thử*
I	Nitrat content NO₃ (đối với rau)	mg/kg	TCVN 5247:1990
1	Xà lách	1.500	
2	Rau gia vị	600	
3	Bắp cải, su hào, súp lơ, cải củ, tỏi	500	
4	Hành lá, bầu, bí, ớt, cà tím	400	
5	Ngô	300	
6	Khoai tây, cà rốt	250	
7	Đậu, măng tây, ớt ngọt	200	
8	Cà chua, dưa chuột	150	
9	Dưa bở	90	
10	Hành tây	80	

11	Dưa hấu	60	
II	Các vi sinh vật có hại	CFU/g **	
1	<i>Salmonella</i>	0	TCVN 4829:2005
2	<i>Coliforms</i>	200	TCVN 4883:1993; TCVN 6848:2007
3	<i>Escherichia coli</i>	10	TCVN 6846:2007
III	Hàm lượng kim loại nặng	mg/kg	
1	Arsenic (As)	1,0	TCVN 7601:2007; TCVN 5367:1991
2	Chì (Pb)		TCVN 7602:2007
	- Bắp cải, rau xanh	0,3	
	- Các loại rau khác	0,1	
3	Thủy ngân (Hg)	0,05	TCVN 7604:2007
4	Cadimi (Cd)		TCVN 7603:2007
	- Rau xanh, rau gia vị, nấm	0,1	
	- Rau ăn lá, củ, khoai tây	0,2	
	- Các loại khác	0,05	
IV	Dư lượng một số hóa chất bảo vệ thực vật		
1	Các hóa chất nêu trong Quyết Định 46/2007/QĐ-BYT	Phù hợp với Quyết định 46/2007/QĐ-BYT ban hành ngày 19/12/2007	TCVN hoặc ISO, CODEX hoặc tương đương
2	Những hóa chất không được nhắc đến trong Quyết Định 46/2007/QĐ-BYT ngày 19/12/2007 của Bộ Y Tế	CODEX hoặc ASEAN	

Căn cứ vào việc sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật của từng địa phương để xác định phân tích các hóa chất nguy cơ cao.



PHỤ LỤC 2

Chính phủ Việt Nam đã thông qua nhiều quy định và văn bản pháp luật quy định quản lý sản xuất và kinh doanh RAT:

- Quyết định số 19/2005/QĐ-BNN, ngày 24 tháng 3 năm 2005 về ban hành danh mục thuốc bảo vệ thực vật sử dụng cho cây rau
- Quyết định số 52/2007/QĐ-BNN ngày 05/6/2007 của Bộ trưởng Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt quy hoạch phát triển rau, quả và hoa cây cảnh đến năm 2010 và tầm nhìn 2020.
- Quyết định số 827/QĐ-BNN ngày 28/3/2007 về thành lập Ban chỉ đạo rau an toàn vùng ĐBSH
- Quyết định số 106/2007/QĐ-BNN ngày 28/12/2007 về quản lý sản xuất và kinh doanh rau an toàn (thay thế Quyết định số 04/2007/QĐ-BNN ngày 19/01/2007 về quản lý sản xuất và chứng nhận RAT)
- Quyết định số 84/2008/QĐ-BNN ngày 28/7/2008 về VietGap
- Quyết định số 107/2008/QĐ-TTg ngày 30/7/2007 ban hành “một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ rau, quả, chè an toàn đến 2015”
- Quyết định số 99/2008/QĐ-BNN ngày 15/10/2008 Ban hành Quy định quản lý sản xuất, kinh doanh rau, quả và chè an toàn
- Quyết định số 100/2008/QĐ-BNN ngày 15/10/2008 ban hành quy định quản lý sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón.



PHỤ LỤC 3

Hàm lượng Nitrát (mg/kg) trong các sản phẩm rau kinh doanh tại ngoại thành Hà Nội

Stt	Rau	Mức ngưỡng	NO ₃ (mg/kg)		
			Gia lâm	Từ liên	Thanh trì
1	Bắp cải	500	4038 (+3585)	3645 (+3145)	2303 (+1803)
2	Cải thảo	500	4612 (+4112)	3211 (+2711)	-
3	Cải ngồng	500	4198 (+3698)	2984 (+2484)	2758 (+2258)
4	Xà lách	1500	1477 (-23)	1534 (+34)	1835 (+335)
5	Rau ngót	-	1035	1102	1468
6	Mùng tơi	-	1537	1624	2223
7	Cà chua	150	169 (+19)	176 (+20)	163 (+13)
8	Cà	400	558 (+18)	-	650 (+250)
9	Dưa chuột	150	356 (+206)	347 (+197)	338 (+188)
10	Đỗ	200	448 (+228)	236 (+36)	-
11	Đậu đũa	400	362 (-38)	538 (+138)	534 (+134)
12	Mướp	400	385 (-15)	409 (+9)	-
13	Bí	400	714 (+314)	720 (+320)	-
14	Cà rốt	250	462 (+212)	472 (+220)	-
15	Củ cải	600	1987 (+1350)	1470 (+870)	987 (+380)
16	Su hào	500	2105 (1605)	952 (+452)	1239 (+739)
17	Khoai tây	250	631 (+431)	483 (+233)	-
18	Củ đậu	-	482	-	-
19	Parsley	600	645 (+45)	1228 (+628)	-
20	Mùi tây	600	710 (+110)	1146 (+546)	1545 (945)
21	Tía tô	600	792 (+19)	710 (+110)	1897 (1297)
22	Hẹ tây	400	717 (+31)	758 (+358)	2017 (1617)
23	Thì là	600	1138 (+538)	940 (+340)	1038 (+538)
24	Rau ngo	600	664 (+64)	1063	-
25	Ớt	400	342 (-58)	349 (-151)	-
26	Rau muống	600	-	670 (+70)	709 (+109)
27	Rau muống nước	600	-	-	1679 (+1079)



PHỤ LỤC 4

Quản lý RAT của Nhà nước

Cục trồng trọt

- Chỉ đạo việc quy hoạch tổng thể các vùng sản xuất RAT tập trung, các chương trình và dự án sản xuất RAT trên khắp cả nước
- Tập huấn, chỉ định và quản lý hoạt động của hệ thống người lấy mẫu, phòng kiểm nghiệm căn cứ vào các quy định
- Chỉ định và giám sát việc chứng nhận rau an toàn
- Tổ chức các khóa tập huấn VietGap, chứng nhận VietGap và thanh tra nội bộ các tổ chức trên cả nước
- Hướng dẫn và chỉ đạo DARD tổ chức chứng nhận đủ điều kiện sản xuất RAT, sản xuất RAT, thanh tra và giám sát sản xuất RAT tại các địa phương tương ứng đồng thời giám sát các tổ chức chứng nhận
- Phối hợp với Ban thanh tra của bộ chỉ đạo việc kiểm tra, điều tra và giải quyết khiếu nại liên quan đến sản xuất RAT, chứng nhận đủ điều kiện sản xuất RAT, chứng nhận sản phẩm RAT theo VietGap.
- Thông báo với công chúng về những người lấy mẫu, các phòng kiểm nghiệm, tổ chức chứng nhận, người sản xuất đáp ứng đủ điều kiện sản xuất RAT và người sản xuất có chứng nhận VietGap

The Cục Quản lý chất lượng Nông, Lâm, Thủy sản.

- Phối hợp với Cục Trồng trọt trong việc chỉ đạo kiểm tra, điều tra và giải quyết khiếu nại liên quan đến sản xuất RAT theo VietGap
- Tham gia đào tạo, tập huấn về chứng nhận VietGap, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật cho người sản xuất RAT khắp cả nước
- Tổ chức điều tra, kiểm tra và đề xuất giải pháp trong trường hợp phát hiện ra rau không an toàn
- Triển khai hoạt động điều tra các điều kiện sản xuất hàng năm hoặc đột xuất do Bộ trưởng chỉ định

Cục kinh doanh và chế biến nông, lâm, ngư sản

- Tham gia tập huấn về các tiêu chuẩn và quy trình kỹ thuật sản xuất RAT khắp cả nước

Chi cục Bảo vệ Thực vật

- Tổ chức tập huấn và chỉ đạo việc áp dụng quy trình IPM hoặc ICM và quy trình sản xuất RAT theo tiêu chuẩn VietGap.
- Định hướng và hướng dẫn hoạt động cho các hệ thống bảo vệ thực vật tại các địa phương về việc thực hiện sản xuất RAT
- Phối hợp với Ban thanh tra Bộ trong việc hướng dẫn kiểm tra, điều tra và giải quyết khiếu nại về sản xuất RAT trên khắp cả nước.

Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường

- Chịu trách nhiệm chính đồng thời phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc sửa đổi, đề xuất sửa đổi và xây dựng các tiêu chuẩn và định mức kỹ thuật cho sản xuất RAT
- Quản lý các đề tài nghiên cứu và các dự án sản xuất RAT thử nghiệm.

Trung tâm khuyến nông và khuyến ngư quốc gia

- Tham gia tập huấn và ban hành tiêu chuẩn VietGap
- Thông báo và tuyên truyền về chương trình sản xuất RAT
- Xây dựng các mô hình thử nghiệm sản xuất RAT theo tiêu chuẩn VietGap tại các vùng chuyên sản xuất RAT và khuyến khích mở rộng



Sở Nông nghiệp và PTNT cấp tỉnh, thành phố

- Xây dựng và nộp cho UBND cấp tỉnh/thành phố bản quy hoạch vùng sản xuất RAT và các dự án đầu tư phát triển các vùng sản xuất RAT trong địa bàn quản lý
- Đề xuất cơ chế và chính sách khuyến khích, hỗ trợ sản xuất và kinh doanh RAT;
- Quản lý việc cấp chứng chỉ điều kiện sản xuất RAT, chỉ định và quản lý hoạt động đăng ký và cấp chứng chỉ tại các địa phương, tiếp nhận và ra thông báo tiếp nhận Bản công bố sản phẩm được sản xuất theo VietGap
- Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương và tiêu chuẩn VietGap để xây dựng và chỉ đạo việc thực hiện các quy trình sản xuất RAT phù hợp với các điều kiện địa phương;
- Tổ chức tập huấn và cấp chứng nhận sản xuất RAT cho người sản xuất;
- Điều tra, kiểm tra việc sản xuất RAT và phối hợp với các cơ quan nhà nước tại địa phương kiểm soát các hoạt động kinh doanh sản phẩm RAT
- Công bố trên phương tiện đại chúng danh sách các nhà sản xuất công bố sản phẩm RAT, các nhà sản xuất đủ điều kiện sản xuất RAT; được cấp chứng nhận VietGap, danh sách người lấy mẫu, các phòng thí nghiệm, các tổ chức chức nhận tại các địa phương.

PHỤ LỤC 5 CÁC TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN RAT QUỐC GIA

S/tt	Tên	Địa chỉ	Địa chỉ liên hệ
1	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển nông nghiệp bền vững - Hội BVTN VN	Số 149 Hồ Đắc Di, Hà Nội	Tel: 04 3976140 – 04 35334287 Email: tungtp43@yahoo.com.vn
2	Viện Nghiên cứu rau quả	Thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	Tel: 04 38766062 Email: hoangchunglam@yahoo.com
3	Công ty Tư vấn đầu tư phát triển bảo vệ thực vật - Viện BVTN	Xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Tel: 04 38363119
4	Công ty CP ENASA Việt Nam	Số 6, ngõ 1 Tầng Thiết Giáp, Cổ Nhuế, Từ Liêm – Hà Nội	Tel: 04 37557545 Email: enasvietnam@yahoo.com
5	Trung tâm khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng và phân bón Quốc gia	Số 6 Nguyễn Công Trứ, Hai Bà Trưng – Hà Nội	Tel: 04 39722079 Email: vntoplabs@gmail.com
6	Trung tâm Tư vấn và Phát triển nông nghiệp bền vững - Hội BVTN VN	172/3 Nguyễn Tất Thành, P.13, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh	Tel: 08 2588652 Email: ttnbv@gmail.com
7	Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (Quatest 3)	49 Pasteur, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp Hồ Chí Minh	Tel: 08 38294274 Email: qt-phapche@quatest3.com.vn



PHỤ LỤC 6

Những địa chỉ liên hệ trong quá trình nghiên cứu thị trường

Căng tin đã phỏng vấn tại Việt Trì

	Tên	Địa chỉ	Số Điện thoại	Liên hệ
1.	Mẫu giáo Hoa Mai	273 phố Mai Sơn 2, Phường Tiên Cát	02103849875	Bà Mai
2.	Trường Hermain Gmeiner	Làng SOS	02103840550	Bà Hương
3.	Mẫu giáo Hòa Phong	Phố Nhi Đồng, phường Gia Cẩm	02103847208	Bà Kim Tuyến
4.	Mẫu giáo SOS	Làng SOS	02103855613	Ông Minh
7.	Hung Vuong Beverage	KCN Thụy Vân	02103954732	Ông Thịnh
8.	Kaptex	KCN Thụy Vân	02103863679	Ông Phúc

Căng tin phỏng vấn tại Lạng Sơn

Stt	Tên	Địa chỉ	Số ĐT	Nguồn cung cấp	Hình thức thanh toán	Giá cả
1	Mẫu giáo 1/6	Phố Bắc Sơn	0253 877066	Giếng Vuông	Ngay lập tức	Giá thị trường
2	Mẫu giáo 19/5	Phường Chi Lăng	0253 812022	Giếng Vuông	Ngay lập tức	Giá thị trường
3	Mẫu giáo Thúy Nga	83 Lê Lợi, phường Vĩnh Trại	0253 870590	Giếng Vuông	Ngay lập tức	Giá thị trường
4	Tiểu học Đông Kinh	Phố Chu Văn An, Phường Đông Kinh	0253 871607	Giếng Vuông	Ngay lập tức	Giá thị trường
5	Tiểu học Vĩnh Trại	55, ngõ 2; phố Lê Lợi, phường Vĩnh Trại	0253 871153	Giếng Vuông	Ngay lập tức	Giá thị trường

Các nhà hàng phỏng vấn tại Việt Trì

	Tên	Địa chỉ	Số ĐT	Liên hệ
1	Khách sạn Hồng Ngọc 2	938 đại lộ Hùng Vương	0210-386-2026	Ông Dũng
2	Nhà hàng Khóm Trúc Vàng	Đối diện UBND Việt Trì	0210-327-2348	Bà Mai
3	Nhà hàng Phong Lan	516 Châu Phong, phường Gia Cẩm	0210-385-4252	Bà Hà
4	Quán Cá Bờ Sông	10A, Sông Thao, Tiên Cát	0210-384-6013	Bà Hanh
5	Nhà hàng Cội nguồn	14B, Anh Dũng, phường Tiên Cát	0210-381-3878	Bà Hà
6	Nhà hàng Phù Đồng	2256 Hung Vuong	0210-395-3027	Ông Kim Do Kyeong



Nhà hàng phỏng vấn tại Lạng Sơn

Stt	Tên	Địa chỉ	Số ĐT	Nguồn cung cấp	Thanh toán	Giá cả
1.	Nhà hàng Đông Kinh	2 Phai Vệ, phường Đông Kinh	0253-873-390 0913-590-423	Giếng Vuông, Đông Kinh	Ngay lập tức	Giá thị trường
2.	Nhà hàng Nhất Chiêu	388 Bà Triệu, thành phố LS	0252-241-943 0986-277-594	Giếng Vuông, Đông Kinh	Ngay lập tức	Giá thị trường
3.	Nhà hàng Hoa Sim	2, Hoàng Văn Thụ Phường Chi Lăng, LS	091-204-6840			Giá thị trường
4.	Nhà hàng Thảo viên	57 Phai Vệ, phường Đông Kinh	0253-872-278 0977-626-988	4 người thu mua; nông dân	Cuối tháng	Giá thị trường
5.	Nhà hàng Vị Sơn 2	134 Phai Vệ, phường Đông Kinh	0253-717-888 0904-013-558	Giếng Vuông	Ngay lập tức	Giá thị trường
6.	Nhà hàng Kim Khánh	96 Trần Hưng Đạo, phường Chi Lăng	0253-812-125 0988-450-689	Giếng Vuông, Đông Kinh	Ngay lập tức	Giá thị trường
7.	Nhà hàng Mỹ sơn	69 Ngô Quyền, phường Vĩnh Trại	0253-873-103 0984-036-014	Giếng Vuông, Đông Kinh	Ngay lập tức	Giá thị trường

Các cửa hàng tại Hà Nội

	Tên	Địa chỉ	Số ĐT
1	Cửa hàng RAT Phạm Ngọc Thạch	Phố Phạm Ngọc Thạch	043-852-3375
2	Siêu thị Hapro	5 phố Nam Bộ	043-733-3941
3	Cửa hàng RAT Thùy An	A12-13, 50 Phùng Hưng	091-2612227
4	Cửa hàng RAT	Nghĩa Tân	
5	Cửa hàng RAT	Chợ Đồng Xuân	094-9152938



PHỤ LỤC 7

QUY CHẾ NHÓM SẢN XUẤT RAU AN TOÀN KHU 2 – XÃ TÂN ĐỨC

Theo Chỉ thị 151 của Chính Phủ về việc tổ chức và phát triển các ngành kinh tế
Theo Quy hoạch phát triển Rau An Toàn của thành phố Việt Trì và Quyết định số 22/QĐ-UBND về việc thành lập Nhóm Sản Xuất Rau An Toàn tại khu 2 xã Tân Đức của UBND xã Tân Đức

Căn cứ vào cuộc họp ngày 26 tháng 8 năm 2008 có sự tham gia tình nguyện của các thành viên, quy chế hoạt động của nhóm đã được xây dựng và thông qua như sau:

CHƯƠNG 1 QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Tất cả các hộ tham gia nhóm sản xuất rau an toàn (RAT) (trong danh sách) có diện tích sản xuất rau an toàn tham gia nhóm trên tinh thần tự nguyện.

Điều 2: Tất cả các thành viên của nhóm sản xuất RAT được hưởng quyền lợi và trách nhiệm thực hiện các quy định về sản xuất và tiêu thụ RAT như nhau, không sử dụng hóa chất bị cấm, thuốc bảo vệ thực vật.

CHƯƠNG 2 TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN LỢI CỦA BAN QUẢN LÝ NHÓM

Điều 3: Ban quản lý nhóm chịu trách nhiệm duy trì các hoạt động như họp nhóm, các khóa tập huấn do dự án tổ chức, tổ chức họp quý, họp sơ kết 6 tháng và cuối năm.

Điều 4: Các thành viên của Ban quản lý nhóm hưởng quyền lợi như những thành viên khác và một phần lợi nhuận từ các khoản tiền của nhóm như quỹ nhóm hoặc các khoản khác (nếu có)

CHƯƠNG 3 TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN LỢI CỦA CÁC THÀNH VIÊN NHÓM

Điều 5: Các thành viên nhóm phải đóng quỹ nhóm 50.000 đ/thành viên như đã thống nhất tại buổi họp ngày 28 tháng 8 năm 2008

Các thành viên phải tham gia vào tất cả các cuộc họp của nhóm để cùng nhau giúp đỡ, phát triển kinh tế và có tinh thần góp phần xây dựng hoạt động chung của nhóm và tham gia các buổi tập huấn do dự án tổ chức.

Điều 6: Theo thảo luận và quản lý của nhóm, quỹ nhóm do các thành viên đóng góp sẽ được sử dụng như sau:

- Thời gian đóng quỹ là vào ngày 30 tháng 12 năm 2008
- Cho các hộ gia đình vay không vượt quáđ/hộ/lần
- Tỷ lệ lãi: 0.1%/tháng
- Thời hạn cho vay: 6 tháng/lần vay



- Các thành viên của nhóm RAT phải tuân theo các quy định của nhóm và cán bộ kỹ thuật
- Nếu nhóm cho một thành viên vay một khoản vốn nào đó thì thành viên đó sẽ có trách nhiệm trả lại cho nhóm đầy đủ và đúng hạn cả vốn lẫn lãi; nếu không thì ban quản lý nhóm phối hợp với các chính quyền địa phương sẽ tham gia đòi lại số tiền vốn đó
- Nếu một thành viên mượn các công cụ sản xuất của nhóm thì thành viên đó phải trả lại và tuân theo quy định chung của nhóm. Nếu thành viên đó làm mất hoặc làm hỏng thì sẽ phải đền bù theo giá trị của công cụ đã mượn

Điều 7: Các thành viên có quyền tham gia họp, tập huấn của nhóm hoặc của dự án, tham quan, các mô hình trình diễn (nếu được chọn); được nhóm cho vay vốn theo quy định chung ban hành tại cuộc họp ngày2008

Điều 8: Các hộ có nhu cầu gia nhập nhóm phải được cả ban quản lý nhóm và cán bộ dự án thông qua.

Trong trường hợp một thành viên muốn ra khỏi nhóm, thành viên đó phải gửi một văn bản đề nghị ra khỏi nhóm rồi gửi cho ban quản lý nhóm, các khoản đóng góp quỹ nhóm sẽ được hoàn lại cho thành viên trong vòng 6 tháng, ngoài ra thành viên đó sẽ không được hưởng bất kỳ một khoản nào khác.

CHƯƠNG 4

THỰC HIỆN

Điều 9: Quy định này được xây dựng tại buổi họp thành lập vùng sản xuất RAT tại khu 2 thôn Tân Đức vào ngày 28 tháng 8 năm 2008 và sẽ được chỉnh sửa thường xuyên cho phù hợp thông qua các buổi sinh hoạt nhóm.

** Quy định này của nhóm sản xuất RAT khu 2 tại xã Tân Đức bao gồm 4 chương, 9 điều, được tất cả các thành viên của nhóm và cán bộ dự án phụ trách sản xuất RAT thống nhất và phê duyệt. Bản quy định này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 9 năm 2008*

Tân Đức, Ngày 28 tháng 8 năm 2008

Trưởng Nhóm

(đã ký)

NGUYỄN VĂN THÀNH



PHỤ LỤC 8

ĐIỀU LỆ

HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP NÀ CHUÔNG – XÃ MAI PHA – THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

Chương I

TÊN, ĐỊA CHỈ TRỤ SỞ, LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

Điều 1: Tên, biểu tượng của Hợp Tác Xã (HTX)

1. Tên: HTX sản xuất và dịch vụ nông nghiệp Nà Chuông – xã Mai Pha – thành phố Lạng Sơn.
2. Biểu tượng: (không)

Điều 2: Địa chỉ trụ sở của HTX

1. Địa chỉ: Nhà Văn Hóa thôn Nà Chuông, xã Mai Pha, Thành phố Lạng Sơn.
2. Số điện thoại: (không)

Điều 3: Lĩnh vực hoạt động

- Sản xuất các loại rau, củ quả đảm bảo an toàn sạch
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm đảm bảo an toàn thực phẩm
- Kinh doanh-dịch vụ các loại vật tư, sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp

Điều 4: Người đại diện theo Pháp luật của HTX

- Chủ nhiệm HTX

CHƯƠNG II

XÃ VIÊN

Điều 5: Đối tượng gia nhập HTX

Hợp tác xã quy định các đối tượng sau đây được gia nhập HTX

1. Cá nhân, hộ gia đình, cán bộ công chức
2. Là công dân Việt Nam đủ 18 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự

Điều 6: Điều kiện trở thành xã viên Hợp Tác xã

1. Công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ có góp vốn góp sức, tán thành điều lệ HTX, tự nguyện xin gia nhập HTX có thể trở thành xã viên. Gồm: cá nhân, hộ gia đình, cán bộ công chức.
2. Đối với hộ gia đình: nộp đơn xin gia nhập HTX, tán thành điều lệ, nội quy, quy chế của HTX. Hộ gia đình phải cử người đại diện bằng giấy ủy quyền.



3. Đối với cán bộ, công chức: có đơn xin gia nhập HTX, tán thành điều lệ, nội quy, quy chế của HTX. Được sự đồng ý bằng văn bản của thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý cán bộ công chức.

Điều 7: Quyền của xã viên

1. Được ưu tiên làm việc cho HTX và được trả công lao động theo quy định của điều lệ HTX
2. Hưởng lãi chia theo vốn góp, công sức đóng góp và theo mức độ sử dụng dịch vụ của HTX
3. Được HTX cung cấp các thông tin kinh tế - kỹ thuật cần thiết, được tham gia vào các khóa tập huấn
4. Hưởng các phúc lợi của HTX, được HTX thực hiện các cam kết kinh tế
5. Được khen thưởng khi có nhiều đóng góp trong việc xây dựng HTX
6. Có quyền tham dự đại hội xã viên hoặc bầu đại biểu tham gia đại hội xã viên
7. Ứng cử, bầu cử vào ban quản trị, ban kiểm soát và các chức vụ khác
8. Đề bạt ý kiến với ban quản trị, ban kiểm soát và yêu cầu được trả lời; yêu cầu ban quản trị, ban kiểm soát triệu tập đại hội xã viên bất thường theo quy định
9. Chuyển vốn góp và các quyền lợi, nghĩa vụ của mình cho người khác theo quy định của điều lệ này.
10. Xin ra khỏi HTX theo quy định của điều lệ HTX
11. Được trả lại vốn góp và các quyền lợi khác trong các trường hợp sau:
 - Xin ra khỏi HTX
 - Xã viên chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự
 - Xã viên là hộ gia đình không có người đủ điều kiện đại diện
 - Trường hợp thừa kế

Điều 8: Nghĩa vụ của xã viên

1. Chấp hành điều lệ, nội quy của HTX, các Nghị Quyết của Đại Hội xã viên.
2. Góp vốn theo quy định của Điều lệ HTX, mức góp vốn một xã viên không vượt quá 30% vốn điều lệ của HTX
3. Đoàn kết hợp tác giữa các xã viên, học tập nâng cao trình độ, góp phần thúc đẩy HTX phát triển
4. Thực hiện các cam kết kinh tế với HTX
5. Trong phạm vi vốn góp của mình, chịu trách nhiệm về khoản nợ, rủi ro và các khoản lỗ của HTX



6. Bồi thường thiệt hại do mình gây ra theo Điều lệ của HTX

Điều 9: Điều kiện chuyển quyền và nghĩa vụ của xã viên

1. Trường hợp xã viên chuyển vốn góp, quyền lợi và nghĩa vụ của mình cho xã viên khác của HTX thì tổng số vốn góp của xã viên sau khi nhận chuyển nhượng không vượt quá 30% vốn điều lệ của HTX.
2. Trường hợp xã viên chuyển vốn góp cho người khác không phải xã viên HTX nhưng có đủ điều kiện, tự nguyện ra nhập HTX và được HTX xem xét kết nạp.

Điều 10: Thủ tục chuyển quyền và nghĩa vụ của xã viên

1. Xã viên làm đơn xin chuyển quyền và nghĩa vụ của mình cho người khác, gửi Ban quản trị HTX
2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đơn Ban quản trị xem xét đơn của xã viên, phải trả lời việc chấp nhận, hay không chấp nhận việc xã viên xin chuyển quyền và nghĩa vụ của mình cho người khác. Thời điểm chuyển quyền và nghĩa vụ được tính từ ngày Ban quản trị quyết định. Ban quản trị có trách nhiệm báo cáo và thông qua việc chuyển quyền tại Đại hội xã viên gần nhất.

Điều 11: Xã viên xin ra khỏi HTX

1. Điều kiện xã viên xin ra khỏi HTX:
 - Xã viên chuyển nơi cư trú, xã viên tham gia các tổ chức kinh tế khác
 - Các trường hợp khác
2. Thời hạn xem xét giải quyết đơn xin ra khỏi HTX của xã viên là 30 ngày kể từ ngày Ban quản trị nhận được đơn của xã viên.
3. Thủ tục xã viên xin ra khỏi HTX
 - Xã viên làm đơn xin ra khỏi HTX với lý do rõ ràng
 - Xã viên xin ra khỏi nhóm phải hoàn thành các nghĩa vụ trước khi ra khỏi HTX

Điều 12: Điều kiện chấm dứt tư cách xã viên

1. Tư cách xã viên chấm dứt trong các trường hợp sau đây:
 - Xã viên là cá nhân chết, mất tích, mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, hộ gia đình không có người đại diện đủ điều kiện theo quy định của Điều lệ HTX
 - Xã viên được chấp nhận ra khỏi HTX theo điều lệ HTX
 - Xã viên chuyển hết vốn góp và quyền lợi, nghĩa vụ của mình cho người khác theo quy định của điều lệ HTX.
 - Xã viên bị Đại Hội xã viên khai trừ.
2. Thủ tục chấm dứt tư cách xã viên
 - Ban quản trị HTX xem xét, lập hồ sơ, chủ động giải quyết việc chấm dứt tư cách xã



viên, trình hồ sơ và báo cáo kết quả giải quyết tại Đại Hội xã viên gần nhất để thông qua

- Trong trường hợp khai trừ một thành viên, Ban quản trị lập hồ sơ khai trừ xã viên trình Đại Hội xã viên gần nhất thông qua.

CHƯƠNG III

QUẢN LÝ HỢP TÁC XÃ

Điều 13: Đại hội xã viên

Điều 14: Ban quản trị HTX

1. Số lượng thành viên Ban quản trị: 03
2. Nhiệm kỳ hoạt động: 5 năm
3. Quy chế hoạt động của Ban quản trị
 - Hội nghị thành lập HTX thông qua Đại hội xã viên bầu trực tiếp Ban quản trị, bầu trực tiếp chủ nhiệm HTX trong số các thành viên ban quản trị
 - Ban quản trị họp ít nhất một tháng một lần do chủ nhiệm HTX chủ trì. Ban quản trị HTX họp bất thường khi có ít nhất một 1/3 thành viên BQT hoặc ban quản trị yêu cầu. BQT hoạt động theo nguyên tắc tập thể và quyết định theo đa số.
4. Tiêu chuẩn để trở thành thành viên Ban quản trị
 - Trước tiên phải là xã viên, có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ và năng lực quản lý HTX
 - Thành viên BQT không đồng thời là thành viên BKS, kế toán trưởng, thủ quỹ của hợp tác xã và không phải là cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của họ
5. Quyền và nghĩa vụ của BQT
 - Bổ nhiệm, miễn nhiệm Phó chủ nhiệm HTX theo đề nghị của Chủ nhiệm HTX, hoặc chấm dứt hợp đồng thuê kế toán trưởng
 - Quyết định cơ cấu của tổ chức của HTX
 - Tổ chức thực hiện Nghị Quyết của Đại hội xã viên. Chuẩn bị báo cáo về kế hoạch sản xuất, kinh doanh, huy động vốn và phân phối lãi của HTX, báo cáo hoạt động của BQT trình Đại hội xã viên
 - Chuẩn bị chương trình nghị sự của Đại hội xã viên và triệu tập ĐHXV.
 - Đánh giá kết quả sản xuất, kinh doanh của HTX, duyệt báo cáo quyết toán tài chính để trình Đại hội xã viên
 - Tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của HTX theo luật của HTX năm 2003.
 - Kết nạp và khai trừ xã viên
 - Kiểm tra, đánh giá hoạt động của Chủ Nhiệm và phó chủ nhiệm HTX.



Điều 15: Quyền và nhiệm vụ của chủ nhiệm HTX

- Đại diện HTX theo pháp luật
- Thực hiện kế hoạch sản xuất và kinh doanh, điều phối các hoạt động hàng ngày của HTX
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh trong BQT
- Thay mặt HTX ký kết các hợp đồng
- Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm
- Đề xuất cơ cấu tổ chức đối với BQT; tuyển dụng và các quyền khác
- Chịu trách nhiệm trước Đại Hội xã viên và BQT về công việc được giao. Khi vắng mặt, chủ nhiệm ủy quyền cho một phó CN điều hành công việc của HTX.

Điều 16: Ban Kiểm soát HTX

1. Số lượng thành viên: 01
2. Nhiệm kỳ hoạt động: 5 năm
3. Tiêu chuẩn: giống như tiêu chuẩn trở thành thành viên của BQT
4. Quyền và nghĩa vụ:
 - Kiểm tra việc chấp hành điều lệ, quy định của HTX
 - Kiểm tra các vấn đề tài chính, kế toán, phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ, sử dụng các quỹ của HTX, sử dụng tài sản, vốn vay và các khoản hỗ trợ của Nhà nước.
 - Tiếp nhận các khiếu nại liên quan đến công việc HTX, tham gia các cuộc họp BQT
 - Thông báo kết quả kiểm tra cho BQT HTX và báo cáo trước đại hội xã viên, kiến nghị với BQT khắc phục những yếu kém trong sản xuất và kinh doanh của HTX
 - Yêu cầu các bên liên quan trong HTX cung cấp tài liệu, sổ sách chứng từ và những thông tin cần thiết phục vụ công tác kiểm tra các hoạt động
 - Chuẩn bị chương trình nghị sự và triệu tập Đại hội xã viên bất thường khi có hành vi vi phạm pháp luật, điều lệ, nội quy của HTX và Nghị quyết của Đại hội xã viên.

CHƯƠNG IV

TÀI SẢN, TÀI CHÍNH CỦA HTX

Điều 17: Vốn điều lệ của HTX

Vốn điều lệ của HTX là tổng số vốn góp của xã viên.

Vốn điều lệ HTX xác định tại thời điểm Hội Nghị thành lập HTX ngày 06 tháng 12 năm 2006 là 8.000.000 đồng

1. Vốn điều lệ tăng khi:
 - Đại hội xã viên hàng năm quyết định điều chỉnh tăng mức vốn góp tối thiểu
 - Các xã viên góp thêm vốn trong phạm vi không quá 30% vốn điều lệ của HTX



2. Vốn điều lệ giảm khi
 - trả vốn góp cho các thành viên
3. Khi có thay đổi vốn điều lệ thì HTX phải thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan quản lý nhà nước.

Điều 18: Vốn góp của xã viên

1. Vốn góp tối thiểu của 1 xã viên là 200.000đ; mức vốn góp tối đa không vượt quá 30% vốn điều lệ của HTX tại thời điểm góp
2. Hình thức góp vốn của xã viên bằng tiền Việt Nam, hoặc bằng hiện vật tài sản đất đai, nhưng phải quy ra tiền Việt Nam tại thời điểm góp vốn
3. Thời hạn góp vốn: nộp 1 lần vốn đã đăng ký. Thời hạn góp vốn đã đăng ký của xã viên kể từ ngày đại hội thành lập HTX.
4. Trả lại vốn góp cho thành viên:
 - Sau khi thực hiện xong các nghĩa vụ đối với HTX
 - Mức trả lại do đại hội xã viên gần nhất quyết định
 - Thời gian trả là 1 lần trong vòng 30 ngày (sau khi quyết toán tài chính năm)

Điều 19: Thẩm quyền và phương thức huy động vốn

1. Thẩm quyền huy động vốn do BQT và chủ nhiệm HTX quyết định
2. Phương thức huy động vốn:
 - Vay vốn của các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật
 - Vay vốn của xã viên
 - Trợ cấp của Nhà nước và các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước theo luật

Điều 20: Nguyên tắc trả công

- Tiền công của các thành viên ban quản trị, ban kiểm soát, kế toán trưởng do đại hội xã viên hàng năm quyết định
- Cụ thể như sau:
 - Trả công cho 6 người: 50% lợi nhuận hàng tháng
 - + Chủ nhiệm HTX = 30% của 50%
 - + 2 Phó chủ nhiệm = 40% của 50%
 - + 01 kiểm soát = 8% của 50%
 - + Kế toán = 15% của 50%
 - + Thủ quỹ = 7% của 50%

Điều 21: Quản lý và sử dụng các quỹ của HTX



1. Phân phối, trích lập quỹ

Sau khi sử dụng 50% cho chi phí vận hành, khoản còn lại được sử dụng để bù các khoản lỗ năm trước và để lập các quỹ do đại hội xã viên quyết định:

- Chia lãi cho sử dụng dịch vụ: 40%
- Chia theo vốn góp: 10%
- Quỹ phát triển sản xuất: 25%
- Quỹ dự phòng: 10%
- Trích lập các quỹ khác : 15%

Quản lý và mục đích của quỹ:

- Quỹ phát triển sản xuất: tái đầu tư, mở rộng sản xuất
- Quỹ dự phòng: giải quyết khó khăn đột xuất
- Các quỹ khác: thực hiện các chính sách xã hội trong nội bộ HTX và cộng đồng

Các quỹ này giao cho BQT quản lý và điều hành. BQT phải báo cáo quyết toán các loại quỹ trước đại hội xã viên hàng năm.

Điều 22: Xử lý lỗ

1. Lỗ phát sinh trong năm của HTX được trừ vào các khoản thu từ tiền đền bù, bồi thường của cá nhân, tổ chức có liên quan.
2. Trường hợp sử dụng các khoản trên mà vẫn chưa đủ bù lỗ thì số lỗ còn lại được bù đắp bằng lợi nhuận trước thuế của HTX; quỹ dự phòng theo quyết định của đại hội xã viên, điều lệ hoặc quy chế quản lý tài chính của HTX;

Điều 23: Quản lý, sử dụng, bảo toàn và xử lý tài sản chung, vốn tích lũy của Hợp tác xã.

CHƯƠNG V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24: Xử lý vi phạm Điều lệ HTX và nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ

Xã viên vi phạm Điều lệ HTX thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị khiển trách, cảnh cáo, khai trừ khỏi HTX, nếu gây thiệt hại tài sản thì phải bồi thường

Các tranh chấp phát sinh trong nội bộ HTX được giải quyết trên cơ sở hòa giải giữa xã viên với nhau và giữa xã viên với HTX theo nguyên tắc bình đẳng, hợp tác, trường hợp không giải quyết được thì trình Đại Hội xã viên xem xét quyết định.

Điều 25: Sửa đổi, bổ sung Điều lệ HTX

1. Thẻ thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ HTX áp dụng điều 22 Luật HTX.
2. BQT chuẩn bị phương án sửa đổi, bổ sung Điều lệ HTX trình Đại hội xã viên quyết định.



3. Sau khi biểu quyết sửa đổi, bổ sung Điều lệ HTX, HTX phải gửi Điều lệ đã sửa đổi, bổ sung kèm theo biên bản hoặc nghị quyết của Đại hội xã viên đến cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho HTX.

Điều 26: Hiệu lực thi hành

1. Điều lệ HTX Sản xuất và Dịch vụ Nông nghiệp Nà Chuông, đã được Hội nghị thành lập HTX thông qua ngàytháng.....năm 2006 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày HTX được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
2. Ban quản trị HTX xây dựng Quy chế, nội quy về quản lý sử dụng tài sản của HTX sử dụng lao động; khen thưởng; xử lý vi phạm trong HTX. Chế độ làm việc của BQT, trưởng ban quản trị HTX và các chức danh khác trong HTX
3. Mọi sửa đổi, bổ sung điều lệ HTX phải thông qua Đại hội xã viên
4. Tất cả các xã viên HTX có trách nhiệm thi hành nghiêm chỉnh các quy định của Điều lệ HTX.
5. Điều lệ HTX Sản xuất & Dịch vụ Nông nghiệp Nà Chuông là văn bản pháp lý của HTX được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh và toàn thể xã viên HTX.

T/M HỢP TÁC XÃ

CHỦ NHIỆM

HOÀNG VĂN THỊNH



PHỤ LỤC 9

UBND TỈNH LẠNG SƠN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Số: 167/QĐ-SNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Lạng Sơn, ngày 18 tháng 7 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận mô hình đủ điều kiện sản xuất rau an toàn tại xứ đồng
Nà Vế, Nà Lặng – xã Mai Pha – thành phố Lạng Sơn.

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ quyết định số 04/2007/QĐ-BNN, ngày 19 tháng 01 năm 2007 của Bộ
Nông nghiệp và PTNT. Quy định về quản lý sản xuất và chứng nhận rau an toàn
(RAT);

Căn cứ đơn đăng ký đủ điều kiện vùng sản xuất rau an toàn, ngày 12 tháng 7
năm 2007 của HTX sản xuất và dịch vụ nông nghiệp Nà Chuông – xã Mai Pha
thành phố Lạng Sơn;

Căn cứ tờ trình số 86/KT-TTr, ngày 16 tháng 7 năm 2007 của phòng kinh tế
thành phố Lạng Sơn về việc xin phê duyệt vùng đủ điều kiện sản xuất rau an toàn;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Trồng Trọt – Sở Nông nghiệp và PTNT,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận xứ đồng Nà Vế, Nà Lặng (Diện tích 8ha) là cơ sở có đủ
điều kiện sản xuất rau an toàn thuộc thôn Nà Chuông I xã Mai Pha – thành phố
Lạng Sơn – tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Chi Cục Bảo vệ thực vật tỉnh chủ trì phối hợp với phòng kinh tế
thành phố Lạng Sơn và các cơ quan liên quan tổ chức, chỉ đạo, giám sát, kiểm
nghiệm quản lý về sản xuất và chứng nhận chất lượng rau an toàn trên địa bàn theo
quy định hiện hành.

Điều 3. Các Ông (Bà) Chánh văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT, Trưởng
phòng Trồng Trọt, Chi cục Trưởng Chi Cục bảo vệ thực vật tỉnh, Trưởng Phòng
kinh tế thành phố Lạng Sơn, chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lãnh đạo Sở;
- UBND thành phố;
- HTX NN Nà Chuông;
- Lưu VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nông Ngọc Tăng